



KIỂM TOÁN cuối tháng

Số 57 - Tháng 3/2017

MỤC LỤC

KỶ NIỆM THÀNH LẬP ĐOÀN TNCSCNM (26/3/2017)

Văn Hùng	Tài năng không đợi tuổi	2
----------	-------------------------	---

TRÒ CHUYỆN CUỐI THÁNG

Nguyễn Thị Thu Trang	Được và mất sau hơn một năm tham gia Cộng đồng kinh tế ASEAN	4
----------------------	--	---

* * *	Trọng tâm kiểm toán 2017	7
-------	--------------------------	---

VẤN ĐỀ HÔM NAY

Trần Đức Thắng	Khoản kinh phí sử dụng xe công sẽ giảm đến 50% chi phí so với hiện tại	10
----------------	--	----

Hồng Nhung	Chậm chuyển giao doanh nghiệp về SCIC: Cốt lõi là do thiếu chế tài xử lý	13
------------	--	----

CHUYÊN ĐỀ: ÁP DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Trịnh Đức Vinh	Định hướng và lộ trình hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về Chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam	17
----------------	---	----

Trần Anh Quân	Làm thế nào để áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam?	20
---------------	--	----

Nguyễn Thế Thọ	Các công ty niêm yết cần tiên phong trong việc áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	23
----------------	--	----

Trần Thị Thi Hoài	Những khó khăn của EVN khi áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	25
-------------------	--	----

Lưu Thị Thảo	Áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế là một thử thách lớn đối với VPBank	28
--------------	---	----

TRAO ĐỔI

Vũ Đình Ánh	Kiểm toán kết quả tư vấn định giá doanh nghiệp cổ phần hóa- một số vấn đề cần lưu tâm	29
-------------	---	----

QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Lê Doãn Hoài	Phát hiện nhiều sai phạm trong hoạt động quản lý và xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Khai Quang	31
--------------	--	----

Thùy Lê	Dự án đường nối từ sân bay Nội Bài đến cầu Nhật Tân: Nỗ lực để tránh sai phạm trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư	34
---------	---	----

HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Ngọc Quỳnh	Kiểm toán hoạt động góp phần cải thiện quản lý tài chính trong khối EU	37
------------	--	----

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

* * *	Trang thơ	40
-------	-----------	----

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP PHỤ TRÁCH

Đỗ Hồng Công

ĐT: (04) 62820719

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Mai Hải Đường

TRỤ SỞ

79 Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội

Email: kiemtoancuoithang@sav.gov.vn

ĐT: (04) 62820721 - Fax: (04) 62820708

TÀI KHOẢN

Báo Kiểm toán 2601 0000 056239

NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chi nhánh Tây Hà Nội

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ IN

Số 806/GP-BTTTT ngày 14/5/2012

của Bộ Thông tin và Truyền thông

IN TẠI

Công ty CP In KHCN mới

Giá: 15.000đ

Tài năng không đợi tuổi

 **VĂN HÙNG**

Chúng ta thường ví tuổi trẻ là mùa xuân, là tương lai của đất nước, dân tộc. Trong cuộc đời mỗi người, tuổi trẻ là thời gian đẹp nhất để có thể thực hiện được lý tưởng, ước mơ, hoài bão. Không phải ngẫu nhiên, mỗi khi tết đến, xuân về, mọi người thường hay chúc nhau sức khỏe, trẻ mãi với thời gian, bởi tuổi trẻ là gia tài vô giá, ở đó hội tụ đầy đủ sức khỏe, trí tuệ, vật chất, sự nghiệp. Nhận thức được chân giá

trị ấy, các bạn trẻ sẽ tự trả lời được câu hỏi là cần phải sống, làm việc, sử dụng thời gian của tuổi trẻ như thế nào để có hiệu quả và ý nghĩa cao nhất...

Tài năng không đợi tuổi. Trong lịch sử chính trị Việt Nam, các đồng chí Trường Chinh, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng đã từng giữ cương vị Tổng Bí thư Đảng, Thủ tướng Chính phủ khi tuổi đời còn rất trẻ. Thế hệ lãnh đạo cao cấp hiện nay cũng từng bước

trẻ hóa. Xã hội xuất hiện nhiều bạn trẻ thành đạt, làm nên “thương hiệu” khi còn trẻ về tuổi đời. Trong những thông điệp đầu xuân Đinh Dậu 2017, Thủ tướng Chính phủ đã khơi dậy tinh thần khởi nghiệp, nhất là đối với các bạn trẻ. Theo đó, khởi nghiệp đã trở thành phong trào, thể hiện sự kỳ vọng của rất nhiều thanh niên, sinh viên.

Giữa một thế giới hội nhập, công nghệ phát triển vun vút,



dân số ở Việt Nam tăng nhanh mỗi năm, lao động tri thức, có trí tuệ cao đang thay thế dần lao động thủ công, giản đơn, vấn đề việc làm trở thành áp lực lớn cho lớp trẻ. Cùng với đó, nhu cầu về chất lượng cuộc sống cũng gay gắt hơn. Trước hoàn cảnh khó khăn ấy, rất nhiều thanh niên đã phải ly hương kiếm sống, để lại những hệ lụy lớn về kinh tế- xã hội; làm đảo lộn quy hoạch dân cư, mất cân đối phân bổ nguồn nhân lực và kinh tế theo vùng. Bài toán nhân lực trẻ là câu hỏi hóc búa, chưa có lời giải thỏa đáng ở một số vùng miền. Nông thôn toàn người già, trẻ nhỏ, ruộng nương bỏ hoang, trong khi

thành phố luôn quá tải về người, dư thừa nhân lực, theo đó, tệ nạn xã hội gia tăng. Những nghịch lý ấy là hình ảnh buồn kéo dài nhiều thập kỷ. Điều này cũng thể hiện rõ một thực tế là nhiều bạn trẻ đang rất khó khăn khi tìm kiếm một công việc phù hợp năng lực, sở trường, lúng túng trong định hướng lập thân, lập nghiệp. Không ít người trong số họ đã chấp nhận mọi việc làm, miễn sao có tiền trang trải cuộc sống. Đây cũng là một trong những nguyên nhân nảy sinh tiêu cực trong tư duy và hành động của một bộ phận giới trẻ.

Dòng chảy chủ đạo của thanh niên Việt Nam là ý chí vượt khó vươn lên trong học tập, lao động; tự lập, kiên trì, nhẫn nại và sáng tạo đã trở thành thuộc tính. Không ít bạn đã khẳng định sức trẻ, tài năng của mình ở các môi trường học tập, làm việc trong nước và nước ngoài. Ngày một nhiều bạn trẻ du học thành công, trở về nước làm việc, không ít bạn đã dấn thân vào các lĩnh vực, ngành nghề khó khăn nhưng đầy tự hào như khoa học công nghệ, lực lượng vũ trang, đến với các công trình trọng điểm của đất nước, nơi đầu sóng ngọn gió, hiểm nguy mà sự hy sinh có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Họ không chùn bước vì họ đam mê, tự hào với triết lý sống của mình.

Tuy nhiên bên cạnh đó, một bộ phận giới trẻ bởi nhiều lý do lại chìm đắm trong lối sống buông thả, mù quáng, chôn vùi tuổi thanh xuân trong cờ bạc, rượu chè, tệ nạn xã hội. Hơn thế, họ còn gây nên tội lỗi, vi phạm pháp luật, rơi vào vòng lao lý để đánh mất cả cuộc đời. Một bộ phận thanh niên khác có lối sống thực

dụng, thích hưởng thụ vật chất sẵn có, không phải do mình làm nên...

Mỗi ngày chúng ta đều tiếp nhận thông tin, cho dù chưa đầy đủ nhưng cũng có thể hình dung được bức tranh của tuổi trẻ Việt Nam hiện tại. Vui có, buồn có, tin tưởng, lo lắng đan xen khi nghĩ về họ. Lớp trẻ sẽ là lực lượng kế tục sự nghiệp của cha anh mình. Tương lai dân tộc, đất nước đều lệ thuộc vào họ. Đào tạo, nuôi dưỡng để có được lớp trẻ tài năng, sống có lý tưởng, trung thành với cách mạng, đề cao lòng tự hào dân tộc, khơi dậy được sức mạnh nội tại, truyền thống tốt đẹp... là sứ mệnh hệ trọng của lớp cha anh. Những yếu kém trong công tác giáo dục, đào tạo, sử dụng nhân lực, đối nhân xử thế... cần được cả xã hội nhận thức thấu đáo và cùng nhau tìm giải pháp khắc phục.

Việt Nam đã phát lộ những tài năng trẻ ở các lĩnh vực của đời sống chính trị - kinh tế, xã hội, vấn đề quan trọng là phải khai thác và tạo điều kiện thế nào để họ đóng góp nhiều nhất cho đất nước. Sự tôn vinh, đề cao, đối xử bình đẳng, đãi ngộ tương xứng sẽ vun đắp niềm tin trong giới trẻ một lý tưởng sống, trách nhiệm và tinh thần cống hiến. Nếu cả xã hội cùng tâm đầu ý hợp, chăm lo nuôi dưỡng, hỗ trợ lớp trẻ trong bước đường học tập, phấn đấu, trưởng thành thì chắc chắn chúng ta sẽ có một lực lượng lao động hùng hậu, đầy tài năng và nhiệt huyết trong sự nghiệp đổi mới đất nước.

Hy vọng rằng, chân lý tuổi trẻ là tương lai của dân tộc, đất nước sẽ luôn là “tù khóa” trong mọi hành động, việc làm của từng bạn trẻ chúng ta.■



Được và mất sau hơn một năm tham gia Cộng đồng kinh tế ASEAN

Phỏng vấn **TS. Nguyễn Thị Thu Trang**,
Giám đốc Trung tâm WTO và Hội nhập VCCI

Thưa bà, Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) được thành lập đã hơn một năm. Rất mong bà vui lòng chia sẻ một số kết quả mà AEC đã đưa lại cho Việt Nam trong năm qua?

Chúng ta vừa kỷ niệm một năm ngày Cộng đồng AEC được thành lập. Đây cũng là thời điểm các nước thành viên tỏ rõ quyết tâm thực hiện mục tiêu chung của AEC về một thị trường đơn nhất, cơ sở sản xuất chung với rất nhiều khía cạnh hợp tác về kinh tế, thúc đẩy sự phát triển thịnh vượng, cạnh tranh, bền vững, lấy con người làm trung tâm. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần hiểu rằng, việc thành lập AEC là bước thúc đẩy mạnh mẽ để thực hiện các mục tiêu chung, không phải là bước đầu tiên và cũng không phải là bước cuối cùng trong quá trình thực hiện các mục tiêu này. Bởi vì, ASEAN đã có lịch sử hình thành từ năm 1992 với một loạt những thỏa thuận cam kết pháp lý, những tuyên bố, lời hứa giữa các nước về vấn đề kinh tế. Trong nhiều năm qua và cho đến hiện nay, chúng ta đã và vẫn đang thực hiện các cam kết, thỏa thuận đó. Riêng trong năm 2016, năm đầu tiên sau tuyên bố thành lập AEC, mặc dù chúng ta đã có nhiều nỗ lực trong việc tuyên



truyền để cộng đồng doanh nghiệp biết nhiều hơn về AEC, nhưng dường như các kết quả vẫn chưa được như mong muốn. Nếu nhìn vào các con số đơn thuần, trong năm qua, vì nhiều yếu tố khác nhau mà xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với các nước ASEAN dường như đang giảm sút, đặc biệt là xuất khẩu. Đứng từ góc độ các cam kết pháp lý, mặc dù vẫn có nhiều cuộc gặp gỡ cấp cao ASEAN và vẫn tiếp tục có thêm những tuyên bố, cam kết hợp tác, nhưng chưa có sự chuyển biến rõ nét trong Cộng đồng. Tuy nhiên, thực tế các nước ASEAN vẫn đang cùng nhau thực hiện những mục tiêu đã nêu trong bảng lộ trình thực hiện AEC 2025.

Đứng từ phía cộng đồng doanh nghiệp, theo bà, doanh nghiệp Việt Nam đã, đang và sẽ nhận được gì từ việc tham gia AEC?

Doanh nghiệp Việt Nam trong AEC giống như một mầm non, sức sống rất mãnh liệt nhưng vẫn còn yếu ớt, mầm cây ấy đang cần rất nhiều nỗ lực để lớn lên. Tham gia AEC, doanh nghiệp Việt đã được một thị trường ASEAN không có rào cản thương mại, đây là điều chúng ta cực kỳ mong muốn. Năm 2015, các nước ASEAN đã loại bỏ từ 90%-95% các dòng thuế, mở ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam với một thị trường khoảng 625 triệu dân và sức tiêu thụ vô cùng lớn.

Đó là những cái được, còn nếu nhìn nhận lại, doanh nghiệp Việt Nam cũng đang gặp không ít khó khăn, thách thức. Lượng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN luôn thấp hơn lượng nhập khẩu từ các nước ASEAN vào Việt Nam. Sau một năm tuyên bố thành lập AEC, tỷ lệ xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN đang giảm, tất nhiên, tỷ lệ nhập khẩu cũng giảm. Có điều, trong khi tỷ lệ nhập khẩu chỉ giảm 1,9% thì tỷ lệ xuất khẩu lại giảm 5,6%. Điều này đồng nghĩa với việc chúng ta có thị trường rất lớn nhưng chưa tận dụng được. Cơ chế “một cửa” ASEAN là cơ hội rất lớn cho các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là hệ thống thuế quan điện tử và thừa nhận lẫn nhau, nhưng chúng ta lại mất quyền kiểm soát các quy chuẩn kỹ thuật trong một số lĩnh vực.

Dù sao, vấn đề tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu còn có rất nhiều yếu tố tác động, chính vì thế, chúng ta khó có thể đưa ra một nguyên nhân cụ thể. Xuất nhập khẩu tăng hay giảm phụ thuộc lớn vào yêu cầu của thị trường và các yếu tố về kinh tế nói chung, cũng như xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước ASEAN nói riêng. Tuy nhiên, tôi muốn nhấn mạnh đến một thực tế, các nước ASEAN mà chúng ta đang có lưu lượng thương mại lớn chủ yếu là các nước đã hoàn thành lộ trình loại bỏ thuế quan. Bởi vậy từ năm 2015 đến nay, về mặt thuế quan với nhóm nước này, gần như chúng ta không được hưởng lợi gì hơn. Trong khi đó, năm 2016 Việt Nam vẫn đang tiếp tục các bước giảm thuế theo cam kết trong AEC, đồng

nghĩa với việc các nước khác hoàn toàn có thể tận dụng những cơ hội từ chúng ta. Đây có thể là một lý do về mặt cơ học để giải thích tại sao nhập khẩu của các nước ASEAN vào Việt Nam có giảm nhưng vẫn giảm ít hơn so với nhập khẩu của Việt Nam vào các nước.

Trong thời gian tới, theo tôi, chúng ta sẽ có thị trường rộng lớn cho đầu ra của sản phẩm, đồng thời cũng sẽ là thị trường khổng lồ cho nguồn nguyên liệu đầu vào, thị trường về lao động, nền tảng cạnh tranh chung, hay những chính sách tạo thuận lợi cho phát triển hạ tầng... Thế nhưng, chúng ta cũng sẽ rất khó khăn vì đây cũng là thị trường mở cùng lúc cho hàng triệu doanh nghiệp khác. Việc cạnh tranh sẽ gay gắt hơn, không chỉ giữa các doanh nghiệp mà còn giữa các chính phủ đang nỗ lực tạo môi trường kinh doanh tốt hơn cho doanh nghiệp nước mình. Đó sẽ là một sự cạnh tranh rất khốc liệt.

Bà vừa nhắc đến việc Việt Nam đang mất quyền kiểm soát các quy chuẩn kỹ thuật trong một số lĩnh vực khi tham gia AEC, vậy làm thế nào để khắc phục điều này?

Một trong những hợp tác trong khuôn khổ AEC là hợp tác tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Hợp tác này hiện nay đang được thực hiện theo hai hướng: một là hài hòa hóa các quy chuẩn kỹ thuật, hay nói cách khác là sử dụng các quy chuẩn kỹ thuật chung; hai là thừa nhận lẫn nhau những thủ tục đánh giá tính phù hợp. Hướng thứ hai rất thuận tiện cho doanh nghiệp, nhưng với

hướng thứ nhất, các quy chuẩn kỹ thuật về bản chất cũng là các hàng rào kỹ thuật để áp cho doanh nghiệp khi sản xuất hàng hóa. Vậy thì, có một hàng rào kỹ thuật chung cho các loại hàng hóa cũng rất tốt, vấn đề là các nước ASEAN có trình độ phát triển khác nhau và các mục tiêu chính sách khác nhau (về môi trường, bảo vệ người tiêu dùng...) nên chắc chắn là khi áp dụng sẽ có những khó khăn. Hiện nay, Cộng đồng AEC đã có những cam kết đó rồi nên chúng tôi chỉ đưa ra khuyến nghị với Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp: Mỗi khi ban hành hay thông qua quy chuẩn mới trong khuôn khổ ASEAN, Chính phủ nên có sự tham vấn rộng rãi và có những nghiên cứu thấu đáo về tác động của các quy chuẩn kỹ thuật dự kiến ban hành với các doanh nghiệp, phù hợp với đặc điểm doanh nghiệp Việt Nam. Còn về mặt thực chất, ASEAN không phải là một sự cưỡng chế nằm bên trên các nước. Khi thông qua các quy chuẩn kỹ thuật trong ASEAN, các nước đều có ý kiến đồng thuận chung. Vấn đề là trước khi các ý kiến về quy chuẩn kỹ thuật được đồng thuận thì cần có tham vấn sâu rộng trong cộng đồng doanh nghiệp.

Mặc dù chúng ta đã nỗ lực tuyên truyền để doanh nghiệp biết nhiều hơn về AEC, nhưng kết quả vẫn chưa được như mong đợi. Vậy tại sao doanh nghiệp lại thiếu thông tin và phải làm sao để giải quyết được tình trạng này, thưa bà?

Doanh nghiệp Việt Nam hiện nay vẫn chưa tận dụng được những cơ hội đã có trong



ASEAN mà Chính phủ đã mở đường sẵn. Một trong những lý do của vấn đề này là doanh nghiệp vẫn chưa có nhiều thông tin và chưa biết về các hiệp định trong AEC. Theo điều tra của VCCI về hiểu biết của doanh nghiệp trước khi AEC chính thức được thành lập, số doanh nghiệp chủ động tìm hiểu về AEC là cao nhất so với các hiệp định khác. Điều này rất đáng mừng nhưng không có gì phải ngạc nhiên bởi tại thời điểm đó, các hiệp định khác chỉ mới đang được đàm phán hoặc tác động không lớn. Còn theo điều tra của VCCI vào tháng 4/2016 với 280 doanh nghiệp, chúng tôi lại có một con số khác, vẫn là 94% doanh nghiệp biết về AEC nhưng số biết rõ chỉ hơn 16%. Nguyên nhân của tình trạng này không phải vì doanh nghiệp không muốn, không chủ động tìm hiểu mà do các thông tin không rõ ràng. Đây chính là lý do khiến chúng tôi lo lắng. Ví như doanh nghiệp Việt Nam bước chân ra biển, dù chưa phải là biển lớn nhưng đã gặp phải sóng to gió lớn, trong khi công cụ cần thiết

là mái chèo lại chưa có.

Thật ra, trong thời đại công nghệ như hiện nay thì thông tin không thiếu, vấn đề là các doanh nghiệp cần những thông tin cụ thể, gần sát, đáp ứng được nhu cầu và có tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hiện nay, những thông tin này ở nước ta tương đối rời rạc, chung chung, chưa được mặc định hóa cho các doanh nghiệp. Đặc biệt, các thông tin này đều chưa được xử lý để giúp cho doanh nghiệp có thể tận dụng được một cách nhanh nhất và hiệu quả nhất. Ví dụ, khi doanh nghiệp có một mặt hàng muốn xuất khẩu sang các nước thuộc AEC thì họ cần phải có thông tin về mức thuế áp dụng cho hàng hóa đó, những thủ tục riêng mà hàng hóa ASEAN được hưởng... Tuy nhiên, hiện tại họ lại không thể nhanh chóng tìm được những thông tin mình muốn mà phải gom nhặt ở rất nhiều nơi. Nếu có một đầu mối để xử lý tất cả những thông tin rời rạc đó, doanh nghiệp chỉ cần vào đầu mối này để tìm. Như thế sẽ hữu ích hơn rất nhiều. Chúng

ta đều hiểu rằng, trong thời đại thông tin là sức mạnh, nếu doanh nghiệp có được thông tin mình mong muốn thì sẽ cầm trong tay một công cụ mang lại sức mạnh rất lớn. Ngoài ra, vấn đề biết là một chuyện còn thực hiện được hay không lại là một câu chuyện khác. Cho nên, không phải doanh nghiệp được cung cấp thông tin đầy đủ là đã ngay lập tức có năng lực cạnh tranh tốt. Năng lực cạnh tranh là cái doanh nghiệp phải tự mình đạt được bằng rất nhiều nỗ lực và hành động khác nhau.

Nhiều người cho rằng, ASEAN là một thị trường tập hợp 10 nền kinh tế có cơ cấu gần giống nhau, vì thế sẽ cạnh tranh lẫn nhau và lợi ích thu được không nhiều. Tuy nhiên trên thực tế, lý thuyết kinh tế hiện đại đã thay đổi, đối tượng kinh tế hiện đại hướng tới là người tiêu dùng. Có thể cùng một sản phẩm nhưng người tiêu dùng lại có những nhu cầu khác nhau. Bởi vậy, mặc dù cơ cấu kinh tế giống nhau, nhưng nếu có sáng tạo để cung cấp cho người tiêu dùng những lựa chọn khác nhau thì vẫn có thể chiến thắng. Chúng ta thường gọi đó là “thị trường ngách”, nhưng thật ra, đó là sự sáng tạo để cung cấp cho người tiêu dùng nhiều lựa chọn hơn với cùng một loại sản phẩm. Nhìn nhận theo hướng hiện đại này thì ngay tại thị trường có cơ cấu kinh tế tương đồng như ASEAN, nếu doanh nghiệp biết sáng tạo, biết tìm thế mạnh và mũi nhọn của riêng mình thì vẫn có thể cạnh tranh được.

Xin trân trọng cảm ơn bà!
NGUYỄN LY (thực hiện)

Trọng tâm kiểm toán 2017

LTS. Để thực hiện kế hoạch kiểm toán năm 2017 đạt chất lượng, hiệu quả, tạo thuận lợi cho công tác tổng hợp kết quả kiểm toán năm và phục vụ yêu cầu giám sát của Quốc hội, HĐND, quản lý và điều hành kinh tế - xã hội của Chính phủ, ngày 17/02/2017, KTNN đã ban hành công văn hướng dẫn mục tiêu, trọng tâm, nội dung kiểm toán chủ yếu năm 2017. Sau đây, Đặc san Báo Kiểm toán xin trích giới thiệu đến bạn đọc phần Trọng tâm kiểm toán.

1. Lĩnh vực NSNN

(1) Tập trung đánh giá việc thực hiện các quy định và giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, dự toán NSNN năm 2016 của Quốc hội, Chính phủ và HĐND các cấp. Trong đó, tập trung đánh giá tính tuân thủ đối với một số nội dung trọng tâm sau:

- Công tác thanh tra, kiểm tra thuế, chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế; xử lý, thu hồi nợ đọng thuế.

- Công tác lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phân bổ và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư; lập, phân bổ, giao dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính và sự nghiệp, trong đó tập trung đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp kinh tế (sự nghiệp môi trường, giao thông, kiến thiết thị chính).

- Việc sử dụng nguồn tăng thu NSNN năm 2015 để ưu tiên trả nợ của các cấp ngân sách, bổ sung nguồn chi đầu tư phát triển và thực hiện một số khoản chi theo quy định của Luật NSNN;

việc ứng trước và chuyển nguồn chi thường xuyên...

- Việc cắt giảm các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, mua sắm ô tô và trang thiết bị đắt tiền; việc áp dụng phổ biến hình thức hội nghị, hội thảo trực tuyến để tiết kiệm chi NSNN; việc thực hiện chủ trương không đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách, chế độ mới hoặc tăng định mức chi dẫn đến tăng chi NSNN nhưng không có nguồn đảm bảo.

- Việc chấp hành quy định dừng triển khai và thu hồi các khoản kinh phí thường xuyên đến ngày 30/6/2016 chưa phân bổ hoặc đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện, chưa phê duyệt dự toán, chưa tổ chức đấu thầu để bổ sung dự phòng ngân sách, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật và trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Việc sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương, chi bổ

sung dự toán chi ngân sách trung ương cho địa phương để thực hiện cải cách tiền lương, phụ cấp trong năm 2016 cho các địa phương thực sự khó khăn, không có khả năng cân đối NSNN.

- Việc mua sắm, quản lý, sử dụng xe công, tài sản từ nguồn NSNN, trong đó tập trung đối với việc mua sắm tài sản dùng cho hoạt động công ích.

- Việc sắp xếp, sử dụng các nguồn lực từ sắp xếp lại nhà, đất của cơ quan, tổ chức trên địa bàn trọng điểm như TP. Hà Nội, TP. HCM...

(2) Ngoài các nội dung trọng tâm nêu trên, cần ưu tiên xác định: (i) Nội dung kiểm toán “Việc quản lý sử dụng quỹ lương năm 2016 đối với công chức, viên chức và lao động hợp đồng” là nội dung trọng tâm trong KHKT của tất cả các cuộc kiểm toán NSDP; kiểm toán việc quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công của các Bộ, cơ quan trung ương thuộc KHKT năm 2017; (ii) Nội dung kiểm toán “Công tác quản lý, sử

dụng và giao đất có thu tiền sử dụng đất khu kinh tế, khu đô thị” là nội dung kiểm toán trọng tâm trong KHKT của các cuộc kiểm toán NSDP năm 2016, trừ những địa phương đã lựa chọn nội dung này làm chuyên đề để tổ chức thành 1 cuộc kiểm toán độc lập.

2. Lĩnh vực đầu tư dự án

Tập trung kiểm toán để đánh giá thực trạng công tác quản lý vốn đầu tư và quá trình thực hiện đầu tư xây dựng các công trình của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong năm 2016 và các thời kỳ trước, sau có liên quan, trong đó tập trung vào một số nội dung trọng tâm sau:

(1) Việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công cho các dự án theo thứ tự ưu tiên; việc điều chỉnh kế hoạch vốn trong năm; công tác ghi thu, ghi chi; chi chuyển nguồn; việc thực hiện quy định tại Điều 106, Luật Đầu tư công “Chỉ bố trí vốn kế hoạch đầu tư công để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày Luật này có hiệu lực”;

(2) Việc xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng trước, công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước;

(3) Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN, trái phiếu chính phủ, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN, nguồn vốn thu từ cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước.

3. Lĩnh vực DNNN và các tổ chức tài chính - ngân hàng

Tập trung kiểm toán để đánh giá thực trạng tài chính năm 2016 và việc bảo toàn, phát triển vốn nhà nước của các đơn vị được kiểm toán, trong đó tập trung vào một số nội dung trọng tâm sau:

(1) Việc điều hành và thực hiện chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế; thực hiện các biện pháp để xử lý nợ xấu, kiểm chế nợ xấu gia tăng;

(2) Việc quản lý, giám sát và cơ cấu lại các ngân hàng thương mại được Ngân hàng Nhà nước mua giá 0 (không) đồng;

(3) Việc nộp thuế và các khoản phải nộp khác với NSNN: Thuế Tiêu thụ đặc biệt; thu chênh lệch các quỹ và vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ; phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính; thu do bán bớt phần vốn nhà nước khi cổ phần hoá công ty con 100% vốn tại các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;

(4) Việc thực hiện Quy chế giám sát tài chính, hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

4. Kiểm toán chuyên đề và kiểm toán hoạt động

Tập trung kiểm toán để đánh giá công tác lập, phân bổ và giao dự toán; việc quản lý và

chấp hành quy định trong quá trình sử dụng các nguồn kinh phí; tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực đối với các chủ đề được kiểm toán. Trong đó:

4.1. Về công tác quản lý nợ công, tập trung kiểm toán để xác nhận tính trung thực, hợp lý của các báo cáo nợ công năm 2016; đánh giá tính đồng bộ, đầy đủ, hợp lý, khả thi trong việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về nợ công; tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực trong việc quản lý, sử dụng vốn vay và trả nợ.

4.2. Về công tác quản lý, sử dụng đất, tập trung kiểm toán theo 04 nhóm chủ đề nhằm đánh giá việc tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 07/NQ-CP: (i) Giao đất có thu tiền sử dụng đất và việc thực hiện các dự án giao đất đô thị; (ii) Công tác quản lý, sử dụng đất khu kinh tế; (iii) Việc đầu tư, xây dựng, quản lý, bố trí quỹ nhà, đất tái định cư; (iv) Công tác quản lý, sử dụng đất nông, lâm trường.

4.3. Về lĩnh vực tài nguyên khoáng sản, tập trung kiểm toán công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản để đánh giá việc tổ chức thăm dò, cấp phép; thu thuế, phí, lệ phí; tổ chức khai thác; bảo vệ, phục hồi môi trường trong và sau khai thác tài nguyên khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12.

4.4. Về lĩnh vực quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, tập trung kiểm toán công tác quản lý và sử dụng Quỹ bảo trì đường bộ nhằm đánh giá công tác quản lý, sử dụng nguồn thu



của Quỹ; nguyên tắc phân chia nguồn thu phí giữa trung ương và địa phương theo quy định tại Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012, Nghị định số 56/2014/NĐ-CP ngày 30/5/2014 và Nghị định số 28/2016/NĐ-CP ngày 20/4/2016 của Chính phủ.

4.5. Về lĩnh vực quản lý giá, tập trung kiểm toán việc trích lập, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu và công tác quản lý, điều hành giá xăng dầu nhằm đánh giá việc chấp hành các quy định về trích lập, quản lý, sử dụng và công khai thông tin của Quỹ theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày

03/9/2014 của Chính phủ; hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý, điều hành và công khai giá xăng dầu.

4.6. Về lĩnh vực tái cơ cấu DNNN, tập trung kiểm toán tình hình cổ phần hóa, thoái vốn và việc sử dụng giá trị lợi thế quyền thuê đất nhà nước để góp vốn đầu tư các dự án bất động sản của các DN nhằm đánh giá thực trạng công tác cổ phần hóa, thoái vốn của các DN được kiểm toán; hiệu quả, hiệu lực việc sử dụng giá trị lợi thế quyền sử dụng đất nhà nước để góp vốn đầu tư các dự án bất động sản của các DN.

4.7. Về lĩnh vực giáo dục -

đào tạo: Tổ chức kiểm toán Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ, Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đánh giá việc tổ chức xây dựng, thực hiện mục tiêu của các đề án; đánh giá tính kinh tế, hiệu quả việc quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí.

4.8. Đối với các cuộc kiểm toán hoạt động, kiểm toán môi trường và các hoạt động kiểm toán khác: Tập trung vào các nội dung hoặc hoạt động có qui mô và phạm vi hợp lý nhằm đánh giá sâu về tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực của hoạt động được lựa chọn kiểm toán.■

Khoản kinh phí sử dụng xe công sẽ giảm đến 50% chi phí so với hiện tại

Trong bối cảnh đông đảo người dân cũng như truyền thông đang rất quan tâm đến câu chuyện quản lý và sử dụng xe ô tô công, Bộ Tài chính đã tổ chức một cuộc họp báo để công bố thông tin và giải đáp những thắc liên quan đến vấn đề này. Tại cuộc họp, **ông Trần Đức Thắng**, Cục trưởng Cục quản lý công sản - người đại diện cho Bộ Tài chính - đã trả lời cụ thể từng câu hỏi của phóng viên, từ khung pháp lý đến việc thực hiện cũng như giải pháp khắc phục những hạn chế, vướng mắc...

Thưa ông, Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg (Quyết định số 32) của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô công đã có hiệu lực từ ngày 21/9/2015. Ông có thể cho biết đánh giá của Bộ Tài chính về kết quả bước đầu của việc thực hiện quyết định này?

Sau hơn một năm thực hiện Quyết định số 32 của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã thực hiện rà soát, sắp xếp xe ô tô công, chấn chỉnh các vi phạm trong quản lý, sử dụng xe ô tô, giảm số lượng xe phục vụ công tác chung, điều chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu; bán, thanh lý và nộp NSNN. Một số Bộ, ngành, địa phương đã và đang nghiên cứu để áp dụng cơ chế khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công như: Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải, TP. Hà Nội... Kết quả bước đầu cho thấy cơ chế khoán xe công đã góp phần tiết kiệm chi ngân sách và được dư luận đồng tình.

Tuy nhiên, việc thực hiện cũng đã phát sinh một số vướng mắc như: xe chuyên dùng có xu hướng tăng, một số Bộ, ngành, địa phương chuyển xe phục vụ công tác chung sang xe chuyên dùng. Nguyên nhân chủ yếu là do việc ban hành tiêu chuẩn, định



mức và bố trí xe chuyên dùng chưa thống nhất. Định mức xe ô tô áp dụng cho các sở, ngành (02 xe/1 đơn vị) chưa đáp ứng được yêu cầu công tác; nhiều đơn vị thuộc cấp cục, hoặc trực thuộc cấp sở như chi cục, trung tâm, trường... chỉ có 01 chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô (hệ số phụ cấp 0,7 đến dưới 1,25) nhưng cũng được trang bị 01 xe ô tô nên hiệu quả sử dụng thấp. Chế độ khoán kinh phí sử dụng xe theo cơ chế tự nguyện nên còn ít chức danh đăng ký áp dụng. Việc quy

định một đơn giá (đơn giá bình quân của các hãng taxi trên địa bàn) để thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe chưa thực sự tạo được động lực khuyến khích thực hiện cơ chế khoán xe công.

Hiện nay, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 32 và đang xin ý kiến các bộ, ngành, địa phương.

Để khắc phục những bất cập nêu trên, Bộ Tài chính đã đề xuất những giải pháp gì, thưa ông?

Theo dự thảo, chức danh có hệ số phụ cấp từ 1,25 đến thứ trưởng và tương đương, chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, tổng giám đốc các tập đoàn kinh tế do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thực hiện khoán kinh phí

sử dụng xe đưa đón từ nơi ở đến cơ quan. Trường hợp đi công tác thì bố trí xe phục vụ công tác chung hoặc nhận khoán theo hình thức tự nguyện. Các chức danh này hiện có khoảng 700 người.

Chức danh có hệ số phụ cấp lãnh đạo từ 0,7 đến dưới 1,25 và các chức danh được sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung tại tập đoàn kinh tế và DNNN sẽ khoán kinh phí sử dụng phương tiện khi đi công tác hoặc bố trí xe phục vụ công tác chung (nếu có).

Bộ Tài chính sẽ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét 2 phương án xác định mức khoán kinh phí. Phương án 1: đưa chi phí sử dụng xe vào thu nhập hằng tháng với mức 6,5 triệu đồng/người. Mức khoán này được điều chỉnh khi chỉ số CPI tăng, giảm trên 20%. Phương án 2: mức khoán kinh phí xác định trên cơ sở đơn giá và khoảng cách thực tế đưa đón từ nhà đến cơ quan, khoảng cách đi công tác. Trong phương án này, có 2 lựa chọn: đơn giá khoán là 16.000 đồng/km (được điều chỉnh khi chỉ số CPI tăng, giảm trên 20%) hoặc quy định nguyên tắc xác định đơn giá khoán trên cơ sở đơn giá dịch vụ vận chuyển của phương tiện công cộng tương đương trên thị trường tại địa phương.

Dự thảo quyết định mới chỉ bắt buộc khoán kinh phí đối với việc đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan. Vậy tại sao Bộ chưa đề xuất khoán bắt buộc cả kinh phí công tác để cắt giảm hẳn số lượng xe và lái xe?

Trước mắt, điều này nhằm thực hiện mục tiêu cao nhất là để những người giữ chức danh này chủ động hơn khi đi công tác và thuận lợi trong khi thực hiện nhiệm vụ.

Hiện nay, giá dịch vụ taxi trên thị trường tối đa là 13.000 đồng/km. Xin ông cho biết, Bộ đã căn cứ vào đâu để đề xuất mức khoán 16.000 đồng/km?

Mức khoán gọn 6,5 triệu đồng/người/tháng được Bộ đưa ra dựa trên thực tế áp dụng đối với các thứ trưởng và các tổng cục trưởng tại Bộ Tài chính trong thời gian vừa qua. Mức khoán này thấp nhất là 3 triệu đồng/người/tháng và cao nhất là 10 triệu đồng.

Đúng là mức khoán 16.000 đồng/km có cao hơn



so với giá taxi hiện tại nhưng mức khoán này có tính đến tiêu chuẩn xe mà các chức danh nhận khoán đang sử dụng (tiêu chuẩn xe với thứ trưởng là 920 triệu đồng, xe công tác chung là 720 triệu đồng) và mức khoán này cũng đã tính đến khả năng biến động của giá xăng dầu.

Hiện nay cả nước có bao nhiêu xe công và số xe đã thanh lý là bao nhiêu, thưa ông?

Đến ngày 31/12/2016, tổng số xe ô tô công của cả nước là 34.214 chiếc, trong đó xe dành cho các chức danh là 864, xe phục vụ công tác chung là 17.047 và xe chuyên dùng là 16.330.

Sau hơn một năm thực hiện Quyết định số 32, cả nước đã thanh lý được 1.105 ô tô công. Số tiền thu được từ việc thanh lý 761 xe là 35,15 tỷ đồng, trung bình là 46,2 triệu đồng/xe. Hiện vẫn còn 2.041 xe công tác chung thuộc diện cần thanh lý nhưng các cơ quan chưa báo cáo kết quả xử lý về Bộ Tài chính. Số tiền thu được sau khi thanh lý xe công được nộp vào ngân sách hoặc nộp vào quỹ phát triển sự nghiệp của đơn vị.

Nhiều ý kiến cho rằng giá xe thanh lý như vậy là quá thấp. Ông lý giải như thế nào về việc này?

Trong số xe đã thanh lý, có xe chỉ bán được với giá hơn 6 triệu đồng. Có trường hợp chúng tôi cũng nghi ngờ về giá và đã thuê một công ty khác định giá lại nhưng kết quả cũng không cao hơn giá thanh lý. Hầu hết các xe được thanh lý đã sử dụng khoảng 20 năm nên rất cũ, nếu xe còn sử dụng được thì Bộ đã điều động cho các đơn vị còn

thiếu xe rồi.

Khi thanh lý xe công, các đơn vị phải thực hiện đấu giá theo quy định. Trường hợp nào thực hiện không đúng các quy định về đấu giá thì sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ông có thể lượng hóa được những hệ quả mà các phương án trên sẽ mang lại nếu như dự thảo Quyết định được Chính phủ thông qua?

Chi phí cho một xe ô tô công hiện nay là 320 triệu đồng/năm bao gồm chi phí khấu hao, chi phí cho lái xe, chi phí xăng dầu và chi phí sửa chữa. Nếu thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe như dự kiến thì sẽ giảm được 30%- 50% chi phí so với hiện tại, tương đương với việc tiết kiệm cho ngân sách khoảng 3.000 tỷ đồng mỗi năm.

Tại Chi thị số 31/CT-TTg về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tài chính nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện chính sách về tiêu

chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô công theo hướng “phần đầu đến năm 2020 giảm từ 30%-50% số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung”. Tuy nhiên, theo phương án mà Bộ Tài chính dự kiến trên đây thì tổng số xe phục vụ công tác chung sẽ giảm mạnh hơn so với yêu cầu của Thủ tướng. Đó là, giảm 42%-62% số xe so với hiện tại, tương đương với giảm được khoảng hơn 10.000 xe. Đồng thời, phương án này sẽ giúp chúng ta về đích sớm hơn một năm so với thời gian Thủ tướng yêu cầu.

Khi số lượng xe công giảm cũng đồng nghĩa với việc số lái xe sẽ phải giảm đi. Tuy nhiên, xử lý con người là vấn đề phức tạp, chúng ta không thể “đẩy” anh em ra ngoài. Nếu được, các cơ quan có thể sắp xếp cho họ công việc khác. Với Bộ Tài chính, cùng với việc giảm số đầu xe, Bộ cũng sẽ giảm số lượng lái xe, đồng thời không tuyển thêm lái xe, kể cả khi có lái xe đến tuổi nghỉ hưu thì cũng không tuyển bổ sung.■

THU HƯỜNG (ghi)

Để giảm số lượng xe công, Bộ Tài chính đề xuất giảm định mức tại các sở, ban, ngành, thuộc tỉnh từ 02 xe/1 đơn vị xuống còn 01 xe/1 đơn vị. Đối với cục, vụ và tổ chức tương đương thuộc tổng cục, phương án 1 là giảm định mức sử dụng xe của các vụ thuộc tổng cục từ 02 đơn vị/01 xe xuống thành 03 đơn vị/01 xe, đơn vị có biên chế từ 50 người trở lên giữ nguyên định mức là 2 đơn vị/1 xe. Phương án 2 là giảm định mức sử dụng xe của vụ thuộc tổng cục từ 02 đơn vị/01 xe xuống còn 04 đơn vị/01 xe (không phân biệt số lượng biên chế).

Riêng văn phòng UBND, văn phòng HĐND cấp tỉnh được Bộ Tài chính đề xuất tăng định mức sử dụng từ 02 xe/1 đơn vị lên 04 xe/01 đơn vị vì cơ quan này có tới 10 chức danh được sử dụng xe khi đi công tác. Văn phòng tỉnh ủy sẽ giữ nguyên định mức sử

dụng xe như hiện hành là 02 xe/1 đơn vị.

Hiện tại, các cơ quan, đơn vị thuộc các sở, ban, ngành được trang bị 01 xe/1 đơn vị (nếu có chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,7 trở lên). Nay dự thảo Quyết định quy định phương án 1: không trang bị xe cho các đơn vị này; trường hợp chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe khi đi công tác thì được khoán kinh phí hoặc thuê xe dịch vụ. Riêng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trụ sở đóng tại miền núi, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn tiếp tục được trang bị 01 xe. Phương án 2: không trang bị xe cho các đơn vị này, trường hợp chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe khi đi công tác thì được khoán kinh phí hoặc thuê xe dịch vụ.

Theo quy định hiện hành, mỗi tập đoàn, tổng công ty có 04 xe (gồm 02 xe phục vụ chức danh cho chủ tịch hội đồng quản trị

hoặc chủ tịch hội đồng thành viên và tổng giám đốc; 02 xe phục vụ công tác chung). Theo dự kiến thì các chức danh nói trên sẽ thực hiện khoán kinh phí đưa đón từ nhà đến nơi làm việc; khi đi công tác sẽ bố trí xe phục vụ công tác chung. Vì vậy, tại dự thảo Quyết định dự kiến định mức 03 xe để phục vụ công tác chung cho các chức danh chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, tổng giám đốc; ủy viên (thành viên) hội đồng quản trị, phó tổng giám đốc tại các tập đoàn (giảm 01 xe so với quy định hiện hành).

Còn tại các DNNN thuộc tập đoàn kinh tế, Bộ, ngành, địa phương được trang bị 02 xe phục vụ đi công tác cho các chức danh giám đốc, phó giám đốc và các chức danh tương đương, nay dự kiến chỉ trang bị tối đa 01 xe phục vụ công tác chung cho các chức danh này.■

Chậm chuyển giao doanh nghiệp về SCIC: Cốt lõi là do thiếu chế tài xử lý

 **HỒNG NHUNG**

Được coi là giải pháp quan trọng trong tái cơ cấu DNNN cũng như góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài sản nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh, việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại DN từ các Bộ, UBND cấp tỉnh về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) đã được thực hiện từ 10 năm trước, song cho đến nay, kết quả vẫn còn rất hạn chế. Nhiều nguyên nhân đã được chỉ ra như sự giằng xé về quyền lực, xung đột lợi ích, “sân sau”... nhưng theo ý kiến của nhiều chuyên gia, cốt lõi vấn đề vẫn là bài toán thiếu chế tài xử lý.



Khi sự trì hoãn đến từ nhiều phía...

Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01/11/2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của SCIC cũng như Thông tư số 118/2014/TT-BTC ngày 09/10/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại SCIC đã quy định rõ đối tượng DN phải chuyển giao, bao gồm: công ty TNHH một thành viên độc lập

thuộc Bộ, UBND cấp tỉnh; công ty cổ phần và công ty TNHH 2 thành viên trở lên được chuyển đổi từ DNNN độc lập thuộc Bộ, UBND cấp tỉnh; công ty liên doanh có vốn góp nhà nước do Bộ, UBND cấp tỉnh làm đại diện chủ sở hữu; các tập đoàn kinh tế, tổng công ty và các trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, thời gian qua, SCIC đã phối hợp với các Bộ, UBND cấp tỉnh xây dựng danh sách DN

thuộc diện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về SCIC. Phó Tổng giám đốc SCIC Nguyễn Hồng Hiển cho biết, lũy kế đến nay, đơn vị này đã tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại hơn 1.000 DN với tổng giá trị hơn 9.900 tỷ đồng (theo giá thị trường là 15.000 tỷ đồng), mới bằng khoảng gần 1% tổng số vốn nhà nước tại DN, trong đó hơn 80% là DN nhỏ hoạt động kém hiệu quả, số DN thuộc diện kiểm soát

đặc biệt, thua lỗ chiếm gần 7%. Hơn nữa, số lượng DN mà SCIC tiếp nhận có xu hướng giảm dần qua từng năm, từ 222 DN năm 2006 xuống còn 17 DN năm 2009 hay chỉ vón vện 12 DN như năm 2015.

Một khảo sát gần đây của Viện Nghiên cứu và Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) cho thấy, hiện còn ít nhất 234 DN thuộc diện phải chuyển giao nhưng vẫn “mắc kẹt” tại các Bộ và địa phương. Điều đáng nói, dù luật quy định việc bắt buộc phải chuyển giao và SCIC cũng đã làm việc với từng đơn vị để tìm kiếm sự thống nhất, nhưng kết quả đạt được cho đến nay mới chỉ là sự thỏa thuận bước đầu tại 61 DN. Vẫn còn tới 173 DN với tổng vốn điều lệ lên đến hơn 107.000 tỷ đồng (gấp gần 11 lần số vốn SCIC đã tiếp nhận) thì chưa một Bộ hay địa phương nào chấp thuận đồng ý. Trong số này có 141 DN thuộc UBND của 27 tỉnh, thành phố; 32 DN thuộc 5 Bộ. Phó Viện trưởng CIEM Phan Đức Hiếu nhấn mạnh, đây mới chỉ là kết quả rà soát sơ bộ, con số thực tế có thể còn lớn hơn.

Cắt nghĩa về việc chậm chuyển giao nói trên, các bên đều đưa ra những lý lẽ khác nhau. Từ góc nhìn của Bộ chủ quản, Phó Vụ trưởng Vụ Quản lý DN, Bộ Giao thông vận tải Đỗ Thái Hưng cho rằng, việc làm này sẽ phục vụ DN và quản lý vốn nhà nước tốt hơn nhưng một số DN chưa muốn chuyển giao ra khỏi Bộ quản lý ngành vì họ nghĩ nơi đây thấu hiểu mình hơn, tạo điều kiện tốt hơn về mặt thị trường...

Phó Vụ trưởng Ban Đối mới

và Phát triển DN, Bộ Công Thương Nguyễn Thị Hoa thì đưa ra lý do chậm trễ từ những vướng mắc của cổ phần hóa. Một ví dụ cụ thể là trường hợp Tổng Công ty thép Việt Nam. Dù đã tiến hành cổ phần hóa từ năm 2008, nhưng sau 9 năm, công ty này vẫn chưa thực hiện xong quyết toán cổ phần hóa, trong khi đây là DN có nhiều đơn vị thành viên, nhiều đất đai. Thực tế, Tổng công ty đã gặp vướng mắc rất lớn khi thực hiện việc sắp xếp lại và xử lý nhà, đất thuộc sở hữu của Nhà nước theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Từ góc độ địa phương, sự chậm trễ này cũng được lý giải bằng không ít nguyên do. Đại diện Sở Tài chính Hà Nội cho biết, địa phương có 39 DN thuộc đối tượng chuyển giao, tuy nhiên, vì Hà Nội đã xây dựng chính sách tài chính đặc thù theo Luật Thủ đô nên thành phố không thực hiện chuyển giao doanh nghiệp về SCIC. Còn đại diện UBND tỉnh Điện Biên thì nói rõ, SCIC nhận chuyển giao rất nhanh những DN làm ăn hiệu quả, nhưng những DN làm ăn kém hiệu quả thì đơn vị này cũng không muốn tiếp nhận.

Có thể thấy, mỗi cơ quan, mỗi địa phương chủ quản đều có một lý do khác nhau. Tuy nhiên, theo nhận định của chuyên gia Dương Đăng Huệ, nguyên Vụ trưởng Vụ Dân sự - Kinh tế, Bộ Tư pháp, ở đâu không có sự thống nhất về lợi ích thì cũng sẽ không có sự thống nhất trong tư duy chứ đừng nói đến thống nhất hành động. Ông Huệ so sánh: Trong dân sự, ly hôn là

việc tương chừng rất đơn giản nhưng lại cực kỳ khó giải quyết khi chưa tháo gỡ được các vấn đề về tài sản, tâm lý, hướng chi là việc chuyển giao DN về SCIC vốn gắn với rất nhiều lợi ích. Theo ông Huệ, có 3 nguyên nhân khiến việc chuyển giao này chưa hiệu quả: trước hết vì xung đột lợi ích, vì “sân sau”; thứ hai, thiếu cương quyết của cơ quan có thẩm quyền, người có trách nhiệm; thứ ba, thiếu cam kết trong thực hiện.

Phó Tổng giám đốc SCIC Nguyễn Hồng Hiền cho hay, một trong các vướng mắc của quá trình chuyển giao hiện nay là các Bộ, UBND tỉnh, thành phố chậm phê duyệt quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm DN chính thức chuyển thành công ty cổ phần (quyết toán vốn nhà nước lần 2); chậm xử lý các vấn đề về tài chính trước cổ phần hóa nên chưa đủ điều kiện chuyển giao vốn theo quy định (theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 về chuyển DN 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và điểm e, Điều 5 Nghị quyết 40/2015/NQ-CP ngày 01/6/2015 thì thời hạn quyết toán vốn lần 2 là 60 ngày kể từ ngày công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần). Đồng thời, mặc dù Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ đạo các tập đoàn, tổng công ty không được bán bớt phần vốn nhà nước tại các công ty con và công ty liên kết trước khi bàn giao về SCIC, nhưng một số tập đoàn, tổng công ty vẫn tiến hành bán vốn.

Còn theo Viện trưởng CIEM Nguyễn Đình Cung, vướng về quy định là có nhưng không phải nguyên nhân cơ bản. Theo

ông Cung, nguyên nhân chính là tư tưởng chưa muốn và kỷ cương kỷ luật chưa nghiêm: “Sự chậm trễ chuyển giao là biểu hiện sự giằng xé về lợi ích. Nó cho thấy vì sao tái cơ cấu nền kinh tế chậm chạp. Chậm chuyển giao DN về SCIC là vấn đề của cả nền kinh tế, của tái cơ cấu tổng thể chứ không phải của riêng SCIC”.

Rất cần chế tài xử lý

Nhiều chuyên gia cho rằng, mấu chốt ở đây là quy phạm pháp luật về chế tài xử lý các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu chưa đầy đủ và thiếu rõ ràng nên không tạo được áp lực để các bên có liên quan phải thực hiện quyết liệt.

Ông Nguyễn Đình Cung nhấn mạnh, chừng nào vẫn còn cơ chế “3 trong 1”, tức là các Bộ, ngành vừa quản lý, vừa làm đại diện chủ sở hữu, lại vừa làm chính sách thì không đời nào DN muốn chuyển giao. Chúng ta cần tách bạch rõ những vấn đề này để xóa bỏ thân hữu và lợi ích nhóm. Tình trạng như hiện nay có thể có lợi cho các Bộ và địa phương, lợi cho một số DN nhưng là bất lợi cho nền kinh tế nói chung.

Bởi vậy, chuyên gia Nguyễn Đăng Huệ cho rằng, Chính phủ cần phải hợp với các Bộ và địa phương để nghe họ trình bày vướng mắc, nguyên nhân, hướng xử lý một cách rành mạch, sau đó phải ra Nghị quyết, không chỉ thông báo bằng văn bản như vừa qua. Các bộ trưởng và các địa phương cần cam kết trước Thủ tướng về việc chuyển giao, nếu không làm được thì cách chức.

Phó Viện trưởng CIEM Phan Đức Hiếu cũng khẳng định, muốn giải quyết tình trạng này, quan trọng nhất là phải có chế tài để xử lý các trường hợp cố tình chây ỳ. Đại diện CIEM kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP và Thông tư 118/2014/TT-BTC. Theo đó, đối với các tập đoàn, tổng công ty và DNNN đã hoàn thành cổ phần hóa thuộc đối tượng bàn giao về SCIC thì thực hiện chuyển giao nguyên trạng, không chờ phê duyệt quyết toán vốn lần 2. Sau khi tiếp nhận, SCIC sẽ tiếp tục phối hợp với Bộ, UBND cấp tỉnh, thành phố tiến hành thẩm tra báo cáo tài chính và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Về vấn đề này, Phó Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Bộ Tài chính Hoàng Văn Thu cho biết, hiện nay, khi thực hiện theo Nghị định 151/2013/NĐ-CP và Thông tư số 118/2014/TT-BTC, một số địa phương có phản ánh khó khăn với Thủ tướng. Trên tinh thần đề nghị của địa phương và sự chỉ đạo của Thủ tướng, Bộ Tài chính đã bổ sung một số nội dung tại dự thảo nghị định thay thế Nghị định 151, trong đó điểm nổi bật là bổ sung 2 đối tượng không thuộc diện chuyển giao là DN xố số kiến thiết địa phương và các nông, lâm trường vì những đơn vị này ảnh hưởng đến ổn định kinh tế, xã hội cũng như việc sắp xếp đất đai tại các địa phương; Các DN công ích có doanh thu 3 năm liên tục trên tỷ trọng 50% tiếp tục để lại cho địa phương để đảm bảo ổn định kinh tế, xã hội. Cùng với đó, Bộ Tài chính sẽ dự thảo thông tư thay thế Thông tư

118 theo hướng đẩy nhanh tiến độ bàn giao, trong đó có các giải pháp về mặt kỹ thuật, quy trình.

Viện trưởng Nguyễn Đình Cung cũng cho biết, thực hiện theo Công văn 2225/TTg-ĐMDN ngày 12/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ, CIEM và Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ có báo cáo, phân tích trực diện, thẳng thắn thực trạng chậm trễ này với các nguyên nhân khách quan và chủ quan, đề xuất cách thức tiến hành khắc phục, phân định rõ việc nào làm trước, việc nào làm sau, khi nào làm và thời hạn thực hiện rõ ràng.

Đã đến lúc chúng ta phải thay đổi tư duy DN thuộc ngành, địa phương nào thì phải thu hồi vốn để đầu tư lại cho ngành và địa phương đó. Bản chất của việc chuyển giao này chỉ là vấn đề tách bạch quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước ra khỏi Bộ, ngành, địa phương. Thực chất khi chuyển giao về SCIC, DN vẫn không thoát ly khỏi Bộ hoặc địa phương chủ quản vì SCIC chỉ thay mặt quyền cổ đông nhà nước tại DN, quản trị vốn với tư cách là một cổ đông, còn DN vẫn chịu sự điều chỉnh về quản lý chuyên ngành hoặc quản lý trên địa bàn, lợi nhuận vẫn nộp thuế cho địa phương.

Có thể thấy, áp lực chuyển giao là rất lớn khi Thủ tướng Chính phủ đã có tới 5 công văn nhắc nhở các Bộ, ngành, địa phương. Thậm chí, thời hạn chót (cuối quý I/2017) cũng được nêu ra trong công văn chỉ đạo hồi đầu tháng 2 vừa qua. Phát triển kinh tế là một kế hoạch tổng thể, chúng ta không thể trì hoãn nhiệm vụ chính bởi những vấn đề kỹ thuật...■

ÁP DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

LTS. *Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) là điều kiện để đảm bảo cho các doanh nghiệp và tổ chức trên toàn thế giới áp dụng nguyên tắc kế toán một cách thống nhất trong công tác lập báo cáo tài chính. Trong giai đoạn toàn cầu hóa mạnh mẽ như hiện nay, việc áp dụng IFRS sẽ giúp cho các đối tác, các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài có thể tìm hiểu, so sánh, đánh giá thông tin tài chính của đơn vị theo cùng một ngôn ngữ, chuẩn mực chung của quốc tế, từ đó đưa ra các quyết định kinh doanh hoặc đầu tư phù hợp.*

Để triển khai rộng rãi IFRS, Việt Nam rất cần một chiến lược, một quyết tâm, cần trí tuệ và bản lĩnh của những người hoạch định chính sách cũng như đội ngũ các nhà quản lý, các nhà kế toán, kiểm toán thông hiểu về vấn đề này. Với mong muốn bạn đọc hiểu hơn về IFRS cũng như những hiệu quả bước đầu của việc áp dụng tại Việt Nam, Đặc san Kiểm toán xin trân trọng giới thiệu chuyên đề: “Áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính ở Việt Nam - cơ hội và thách thức”. Hy vọng, chuyên đề sẽ mang đến bạn đọc những thông tin thực sự hữu ích.

Định hướng và lộ trình hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về Chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam

 **TRỊNH ĐỨC VINH - Bộ Tài chính**

Theo đánh giá của các định chế tài chính quốc tế và giới chuyên môn, sự khác biệt giữa Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) hiện nay còn tương đối lớn, tạo ra một số rào cản nên làm giảm niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Một trong những khác biệt lớn nhất giữa 2 hệ thống là nhiều khoản mục trên Báo cáo tài chính (BCTC) cần được đánh giá lại theo giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu hồi theo IFRS, nhưng vẫn được ghi theo giá gốc như quy định của VAS. Điều này làm cho giá trị tài sản và nợ phải trả của DN chưa phản ánh đúng như diễn biến trên thực tế thị trường. Việc chưa ban hành một số chuẩn mực quan trọng như công cụ tài chính, tổn thất tài sản,... khiến các DN chưa có căn cứ pháp lý để ghi nhận các khoản tổn thất một cách kịp thời; các công cụ tài chính phái sinh chưa được sử dụng rộng rãi để phòng ngừa rủi ro cho hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng chưa có Chuẩn mực kế toán (CMKT) cho lĩnh vực nông nghiệp, dù tỷ trọng nông nghiệp của chúng ta chiếm phần lớn trong cơ cấu kinh tế.

Hướng tới việc thực hiện

Chiến lược kế toán, kiểm toán đến năm 2030, Bộ Tài chính đang xây dựng đề án và lộ trình cụ thể để hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán, đảm bảo vừa mang tính hội nhập, vừa đáp ứng được yêu cầu quản lý và đặc thù của nền kinh tế. Theo đó, Bộ đã gấp rút triển khai nghiên cứu các nội dung của IFRS, xem xét sự khác biệt giữa VAS và IFRS, đánh giá các tác động, tính khả thi, lợi ích cũng như khó khăn, thách thức có thể gặp phải, từ đó xây dựng lộ trình và định hướng cho Việt Nam khi áp dụng IFRS. Một trong những câu hỏi lớn đặt ra cho Việt Nam hiện nay là, áp dụng IFRS như thế nào, áp dụng nguyên mẫu hay có điều chỉnh? Nếu có thì đối tượng nào nên áp dụng nguyên mẫu, đối tượng nào nên áp dụng từng phần có chọn lọc, kèm theo một số sửa đổi cho phù hợp với đặc thù của nền kinh tế?

Về định hướng chung

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang chuyển dịch mạnh mẽ theo cơ chế thị trường, quá trình cải cách thể chế vẫn được tiếp tục thực hiện, DN Việt Nam càng phải “chơi cùng một sân” với các DN nước ngoài. Mặc dù trong giai đoạn đầu áp dụng IFRS, thách thức, khó khăn

gặp phải có thể nhiều hơn lợi ích thu được, nhưng xét về lâu dài thì việc tuân thủ IFRS là một xu hướng tất yếu.

Hiện nay, có 2 quan điểm về việc hoàn thiện và phát triển Chuẩn mực BCTC tại Việt Nam. Cả 2 quan điểm này cùng thống nhất là phải tiếp tục hoàn thiện và phát triển CMKT theo hướng của IFRS. Tuy nhiên, sự khác biệt là ở chỗ, Việt Nam có nên tuyên bố công nhận và tuân thủ hoàn toàn IFRS hay không (Full adoption). Quan điểm thứ nhất cho rằng, cần phải tiến đến việc công nhận và áp dụng nguyên mẫu IFRS cho các đơn vị có lợi ích công chúng, đồng thời ban hành VAS/VFRS cho các đối tượng không có lợi ích công chúng, ngoại trừ doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) có chế độ kế toán riêng. Quan điểm thứ hai cho rằng, Việt Nam không tuyên bố áp dụng nguyên mẫu IFRS, tất cả DN (ngoại trừ SME) đều áp dụng VAS/VFRS trên cơ sở đã được cập nhật những thay đổi theo IFRS nhưng có những điều chỉnh thích hợp.

Các quan điểm nêu trên đều có ưu và nhược điểm riêng.

Về quan điểm tuyên bố tuân thủ IFRS (full adoption)

- Ưu điểm: phù hợp với tầm nhìn lâu dài, được quốc tế thừa



nhận, được thừa hưởng tất cả những lợi ích do IFRS mang lại, không phải liên tục ban hành lại VAS/VFRS khi IFRS thay đổi, tránh được sự lạc hậu do không cập nhật, bổ sung và ban hành kịp thời VAS/VFRS.

- Nhược điểm: Nếu không có bản dịch đảm bảo chất lượng thì khi có tranh chấp sẽ khó giải quyết, do phải căn cứ vào IFRS, trong khi có sự khác biệt về ngôn ngữ nên sẽ mất thời gian để thống nhất về cách hiểu và cách diễn đạt.

Về quan điểm không tuyên bố tuân thủ IFRS

- Ưu điểm: phù hợp trong ngắn hạn, cơ sở pháp lý vững chắc hơn khi xử lý tranh chấp.

- Nhược điểm: không đạt được mục tiêu quốc tế thừa nhận. Do VAS/VFRS không thể thực hiện cập nhật thường xuyên nên BCTC của các đơn vị có lợi ích

công chúng sẽ liên tục bị lạc hậu so với IFRS và những lợi ích từ IFRS sẽ không đạt được tối đa.

Về định hướng dự kiến

Mỗi quan điểm đều có những đạo lý riêng, tuy nhiên, xét về dài hạn thì quan điểm thứ nhất đang được nhiều người ủng hộ hơn, do đây là một công việc mang tính chiến lược, lâu dài, việc hoạch định chính sách cần đảm bảo phù hợp cho tương lai hơn là cho hiện tại. Theo đó, dự kiến đến năm 2020, CMKT Việt Nam phải được ban hành lại và ban hành mới trên cơ sở cập nhật những thay đổi của IFRS. Ngoài ra, các đơn vị có lợi ích công chúng sẽ phải dần chuyển đổi từ VAS/VFRS sang IFRS và đến năm 2025 phải hoàn tất quá trình chuyển đổi. Như vậy, từ sau năm 2025, việc áp dụng CMKT tại Việt Nam sẽ chia thành 3 cấp độ:

các đơn vị có lợi ích công chúng áp dụng IFRS; các đơn vị khác áp dụng VAS/VFRS; DN vừa và nhỏ áp dụng Chế độ kế toán riêng cho SME.

Lộ trình sửa đổi, bổ sung và cập nhật VAS theo IFRS

Tất cả các quan điểm đều thống nhất việc sửa đổi, cập nhật 26 VAS đã ban hành, đồng thời ban hành bổ sung các VAS còn thiếu, đây là công việc bắt buộc phải thực hiện, do VAS đã trở nên lạc hậu so với IFRS. Dự kiến, từ nay đến hết năm 2018, trong khi chưa áp dụng IFRS, Việt Nam phải hoàn thiện lại 26 VAS trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và cập nhật có chọn lọc những nội dung mới của IFRS, phù hợp với điều kiện nền kinh tế và trình độ quản lý của Việt Nam. Ngoài ra, đến năm 2020, cần nghiên cứu để ban hành thêm một số chuẩn mực mà

Việt Nam còn thiếu so với IFRS. Đối tượng áp dụng VAS là tất cả các DN, ngoại trừ các đơn vị có lợi ích công chúng được áp dụng IFRS. Dự kiến, hiệu lực của VAS/VFRS mới sẽ được bắt đầu từ 01/01/2020, kèm theo đó, sẽ ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện CMKT thay thế cho Chế độ kế toán DN hiện hành (Thông tư 200/2014/TT-BTC).

Một số nội dung quan trọng dự kiến sẽ được cập nhật vào VAS, như:

+ Bổ sung các mô hình kế toán (như: đánh giá lại TSCĐ, kế toán phòng ngừa rủi ro, kế toán giá trị hợp lý, tổn thất tài sản).

+ Cập nhật các thay đổi của IFRS đối với các giao dịch (như: hợp nhất kinh doanh, kế toán thuê tài sản, trình bày BCTC riêng và BCTC hợp nhất).

+ Bổ sung các kỹ thuật xác định giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý. Cho phép thực hiện các ước tính tương lai về dòng tiền, về các khoản lỗ của hợp đồng có rủi ro lớn,...

Về lộ trình áp dụng IFRS và biện pháp thực hiện

Trong trường hợp IFRS được tuyên bố tuân thủ và áp dụng tại Việt Nam, chúng ta cần phải xây dựng lộ trình cụ thể để không gây tình trạng xáo trộn quá lớn, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện. Việc tuân thủ IFRS không phải được thực hiện ngay lập tức, có nghĩa là các đơn vị có lợi ích công chúng sẽ có một thời gian chuẩn bị, để chuyển dần từ VAS/VFRS sang IFRS. Dự kiến những công việc chủ yếu phải thực hiện theo từng giai đoạn như sau:

Giai đoạn 2017 - 2018:

- Tổ chức các hoạt động nghiên cứu, hội thảo lấy ý kiến của các chuyên gia, DN, trường đại học về các nội dung dự thảo VAS/VFRS và IFRS.

- Đào tạo, dịch tài liệu về IFRS.

- Khảo sát sự sẵn sàng áp dụng IFRS tại các đơn vị có lợi ích công chúng.

- Đánh giá tác động của việc áp dụng IFRS, các khác biệt về cơ chế tài chính của Việt Nam với IFRS.

- Lựa chọn một số đơn vị áp dụng thí điểm IFRS.

Giai đoạn 2018 - 2020:

- Lựa chọn một số IFRS (khoảng từ 10 - 20 IFRS) đơn giản phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam và công bố tuân thủ, áp dụng đối với tất cả các đơn vị có lợi ích công chúng từ năm 2020. Các đơn vị được lựa chọn thí điểm áp dụng từ năm 2019.

- Xây dựng hướng dẫn áp dụng IFRS.

- Tiếp tục tuyên truyền, quảng bá, đào tạo IFRS cho các DN, công ty kiểm toán, trường đại học.

Giai đoạn 2020 - 2023:

- Tiếp tục công bố, tuân thủ thêm một số IFRS (dự kiến nâng số lượng IFRS được tuân thủ lên 30 chuẩn mực).

- Khuyến khích các đơn vị không có lợi ích công chúng nhưng có đủ điều kiện và mong muốn được lập và trình bày BCTC theo IFRS.

- Tiếp tục xây dựng hướng dẫn áp dụng IFRS.

- Tiếp tục hỗ trợ các DN trong việc triển khai áp dụng, các trường đại học trong việc đào tạo IFRS.

Giai đoạn 2023 - 2025:

- Tuyên bố tuân thủ hoàn toàn IFRS.

- Tiếp tục hỗ trợ các DN và trường đại học xây dựng hoàn chỉnh bộ hướng dẫn áp dụng IFRS và sửa đổi, bổ sung, cập nhật hàng năm theo sự thay đổi của quốc tế.

- Do nguồn nhân lực đóng vai trò then chốt, quyết định đến sự thành công trong việc áp dụng IFRS tại Việt Nam nên công tác tuyên truyền, phổ biến và đào tạo IFRS cho các chuyên gia, giảng viên, kiểm toán viên và kế toán viên tại các DN là cực kỳ quan trọng. Bộ Tài chính sẽ đề nghị các tổ chức quốc tế như World Bank, Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Phát triển châu Á, Liên minh châu Âu, Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản,... (ít nhất là từ nay đến năm 2020) cung cấp các chương trình hỗ trợ kỹ thuật dài hạn để giúp Việt Nam lựa chọn các IFRS áp dụng theo lộ trình và đào tạo cho nhiều đối tượng rộng khắp trên phạm vi toàn quốc.

Ngoài ra, Bộ Tài chính sẽ biên dịch IFRS từ tiếng Anh sang tiếng Việt để làm căn cứ thực hiện và tạo điều kiện thuận lợi cho mọi đối tượng nghiên cứu, áp dụng. Các DN, trường đại học, hội nghề nghiệp như Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam cần phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính trong quá trình thực hiện bằng cách phản ánh kịp thời những khó khăn, vướng mắc phát sinh, xây dựng lại giáo trình và đổi mới phương pháp đào tạo, tổ chức nhiều khóa cập nhật kiến thức cho kiểm toán viên, kế toán viên hành nghề.■

Làm thế nào để áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam?



TRẦN ANH QUÂN

Công ty TNHH KPMG

Trong khoảng 5 năm trở lại đây, việc áp dụng các Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) được đề cập khá nhiều tại Việt Nam. Không ít chuyên gia trong nước cũng thực hiện các chuyên đề nghiên cứu phương thức áp dụng IFRS, do vậy, nhìn chung chúng ta đã có những nhận thức đáng kể về sự cần thiết cũng như những thách thức đặt ra đối với vấn đề này.



Lợi ích khi áp dụng IFRS

Báo cáo tài chính (BCTC) lập theo IFRS chứa đựng thông tin có chất lượng cao

Hệ thống chuẩn mực IFRS được xây dựng bởi những chuyên gia cao cấp nhiều kinh nghiệm, theo một quy trình chuẩn mực và định hướng về việc phục vụ lợi ích công chúng và thị trường vốn. Việc xây dựng IFRS nằm dưới một cơ chế tổ chức, quản lý và giám sát minh bạch, thể hiện qua các tài liệu được công bố công khai bao gồm: Hiến chương của IFRS; Sổ tay quy trình soạn thảo IFRS và Khuôn khổ mang tính

chất nguyên tắc của việc lập và trình bày BCTC.

IFRS là bộ chuẩn mực được chấp nhận rộng rãi trên quy mô toàn cầu. Theo thống kê của Tổ chức Chuẩn mực kế toán (CMKT) quốc tế (IFRS Foundation) thực hiện đối với 143 quốc gia đến tháng 5 năm 2016, 119 quốc gia đã bắt buộc áp dụng IFRS cho tất cả hoặc hầu hết các đơn vị có lợi ích công chúng và 12 quốc gia khác cho phép áp dụng IFRS [Nguồn: Ấn phẩm “Ngôn ngữ BCTC toàn cầu” của IFRS Foundation phát hành tháng 5 năm 2016].

IFRS yêu cầu thuyết minh toàn diện về các chính sách kế toán, các giả định, xét đoán và ước tính kế toán quan trọng được áp dụng trong việc lập các BCTC. Điều này mang lại một mức độ minh bạch cao cho BCTC, do người đọc báo cáo có được những thông tin nằm bên dưới những số liệu khô cứng.

IFRS tạo ra nhiều cơ hội cho DN tiếp cận nguồn vốn quốc tế với chi phí hợp lý

IFRS được chấp nhận rộng rãi trên toàn cầu, đây là ngôn ngữ mà các nhà đầu tư quốc tế hiểu và chấp nhận. Trong nhiều trường hợp, do không nắm rõ những quy định của các chuẩn mực và chế độ kế toán của Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài thường có thái độ thận trọng hơn với những BCTC được lập theo VAS. Khi đó, họ thường áp dụng một mức chiết khấu nhất định khi định giá các chứng khoán của tổ chức phát hành mà không lập và công bố BCTC theo IFRS. Các nhà tài trợ quốc tế cũng thường cho rằng, nếu bên vay

không có thông tin tài chính theo IFRS thì sẽ làm tăng mức độ rủi ro của khoản vay, do vậy, họ có xu hướng áp dụng một mức lãi suất cao hơn hoặc thậm chí là không cho vay.

Đối với các hoạt động mua bán và sáp nhập DN, các nhà đầu tư luôn quan tâm đến những thông tin tài chính căn cứ trên IFRS. Trong trường hợp không có BCTC theo chuẩn mực này, các nhà đầu tư nước ngoài thường thuê tư vấn xác định những điều chỉnh cơ bản cần thiết để có những số liệu gần với IFRS hơn. Tuy nhiên, đây không phải là một phương thức tối ưu, do việc xác định các điều chỉnh này gặp nhiều hạn chế về thông tin. Do vậy, việc DN không có BCTC lập theo IFRS có thể là một bất lợi trong các hoạt động sáp nhập và mua bán DN.

IFRS cung cấp những thông tin quản lý hữu hiệu

IFRS được xây dựng để BCTC phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của DN. Các thông tin mà BCTC lập theo IFRS không chỉ để phục vụ những đối tượng sử dụng bên ngoài DN mà còn rất hữu ích đối với người quản lý DN trong việc ra các quyết định kinh tế ở nhiều khía cạnh khác nhau.

Lựa chọn phương pháp để áp dụng IFRS

Về cơ bản, có 2 phương pháp chính để áp dụng IFRS gồm: (i) công nhận IFRS là chuẩn mực quốc gia và (ii) phê duyệt áp dụng từng chuẩn mực của IFRS. Cả hai phương pháp này được áp dụng như nguyên gốc và không sửa đổi. Theo phương pháp thứ

nhất, mọi cập nhật và thay đổi trong IFRS sẽ có hiệu lực đồng thời đối với quốc gia áp dụng IFRS. Theo phương pháp thứ hai, những thay đổi trong IFRS sẽ được xem xét phê duyệt áp dụng riêng lẻ từng phần. Phương pháp (i) cho phép đạt mức độ tuân thủ cao nhất với IFRS và giảm thiểu những rủi ro về sự không nhất quán. Trong khi đó với phương pháp (ii), quốc gia áp dụng có khả năng lựa chọn IFRS ở cấp độ mà quốc gia đó đánh giá là phù hợp. Tuy nhiên phương pháp (ii) có thể làm giảm tính so sánh được của BCTC hoặc không bắt kịp với những thay đổi nhanh chóng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế trong cơ chế thị trường. Phương pháp (ii) cũng được xem là giải pháp quá độ mà sau đó quốc gia sẽ chuyển sang áp dụng phương pháp (i).

Phương pháp công nhận IFRS là chuẩn mực quốc gia đang được xem như phương pháp tiên tiến nhất, tuy nhiên, có thể nó chưa phù hợp với khuôn khổ pháp lý của Việt Nam hiện nay. Do các quy định của Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn luật quy định khá chi tiết về mặt kỹ thuật, nên kể cả khi các quy định hiện hành của IFRS có phù hợp với luật thì vẫn có khả năng những thay đổi của IFRS trong tương lai sẽ không tương thích với luật pháp Việt Nam. Trong hoàn cảnh Việt Nam hiện tại, phương pháp phê duyệt áp dụng từng chuẩn mực của IFRS có thể phù hợp và khả thi hơn.

Về đối tượng áp dụng, IFRS được thiết kế cho các đơn vị hoạt động vì lợi nhuận và hướng tới phục vụ thị trường vốn. Bởi vậy,

tại hầu hết các quốc gia áp dụng IFRS, bộ chuẩn mực này được yêu cầu áp dụng cho các đơn vị có lợi ích công chúng, bao gồm các tổ chức niêm yết và các tổ chức tài chính. Bên cạnh đó Ban soạn thảo IFRS (IASB) cũng đã xây dựng và công bố Chuẩn mực BCTC cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN). Chuẩn mực BCTC cho các DNVVN được trình bày như một chuẩn mực tổng hợp các quy định của IFRS, được đơn giản hóa để cho phép các DN này áp dụng một cách dễ dàng hơn với chi phí thấp hơn so với áp dụng IFRS đầy đủ. Cần lưu ý rằng, đối tượng áp dụng Chuẩn mực BCTC cho các DNVVN không căn cứ trên quy mô của DN mà căn cứ vào việc đối tượng có phải đơn vị có lợi ích công chúng hay không.

Thực tế cho thấy, có khá nhiều quốc gia chỉ áp dụng IFRS cho các đơn vị có lợi ích công chúng, còn các đơn vị khác thì tiếp tục áp dụng CMKT cũ của quốc gia đó. Việt Nam có thể cân nhắc phương thức này.

Những thách thức trong việc áp dụng IFRS tại Việt Nam

Áp dụng IFRS thay thế cho CMKT quốc gia đặt ra nhiều thách thức cho hầu hết các quốc gia, kể cả các quốc gia phát triển. Quốc gia có xuất phát điểm khác nhau thì mức độ sẵn sàng để áp dụng IFRS cũng ở các cấp độ khác nhau. Nhìn chung, những thách thức đặt ra bao gồm:

►► Hệ thống CMKT quốc gia hiện hành có nhiều khác biệt lớn so với IFRS.

►► Luật pháp có các quy định về kế toán và BCTC không tương

thích với IFRS.

►► Thiếu nguồn lực để triển khai áp dụng IFRS trên quy mô lớn.

Việt Nam cũng đã và đang gặp phải những thách thức như trên.

Ở khía cạnh kỹ thuật, việc xác định những khác biệt giữa IFRS và các CMKT Việt Nam là không khó. Vấn đề ở đây là còn thiếu động lực để thay đổi.

Nhiều tập đoàn lớn của Việt Nam, trong đó có cả DNNN đã áp dụng IFRS để lập BCTC với mục đích cung cấp cho các nhà tài trợ và đối tác nước ngoài. Tuy nhiên, việc áp dụng IFRS có thể làm thay đổi đáng kể bức tranh tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của DN. Vì vậy, nhiều người có tâm lý lo ngại khi BCTC theo IFRS được áp dụng như là báo cáo chính thức. Để vượt qua được trở ngại này, lãnh đạo DN và cơ quan quản lý cần phải có sự quyết tâm rất lớn.

Về phương diện luật pháp, hiện tại ở Việt Nam còn thiếu sự phân biệt rõ ràng giữa các quy định pháp luật về tài chính và các quy định về kế toán. Ví dụ điển hình là việc lập các khoản dự phòng, xác định chi phí khấu hao tài sản cố định, xử lý chênh lệch tỷ giá... luôn tồn tại các quy định về quản lý tài chính có phạm vi điều chỉnh chồng chéo với các CMKT. Nếu áp dụng IFRS, chúng ta cần phải làm rõ vấn đề này. Mặt khác, theo quan điểm của tác giả, các quy định của Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn nên giới hạn ở những nội dung nguyên tắc chung và không nên quy định cụ thể về mặt kỹ thuật vì dễ dẫn đến sự không tương thích với IFRS. Ví dụ, Điều 6 Khoản 1 của Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về áp

dụng giá trị hợp lý nhưng lại có quy định “Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc”. Trong khi đó, IFRS quy định rằng khi ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý, do vậy không tương thích với quy định nêu trên của Luật Kế toán.

Bên cạnh đó, các quy định pháp luật về thuế của Việt Nam hiện nay phụ thuộc khá nhiều vào các quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán. Thực tế, tại các cơ quan thuế địa phương, việc thừa nhận sự khác biệt giữa các quy định kế toán và quy định thuế còn rất hạn chế. Nếu triển khai áp dụng IFRS thì sự khác biệt giữa kế toán và thuế sẽ rất lớn. Chính vì thế, các quy định pháp luật về thuế cần có sự độc lập so với kế toán, đồng thời, các cơ quan thuế địa phương cần phải hiểu rõ điều này và có cơ chế thích hợp để xác định nghĩa vụ thuế một cách độc lập.

Thực tế đã có nhiều DN Việt Nam áp dụng IFRS thành công, tuy nhiên để áp dụng IFRS trên quy mô lớn, chúng ta phải có một sự đầu tư nghiêm túc về nguồn lực. Theo khảo sát về vấn đề này tại Hàn Quốc, hầu hết các đối tượng áp dụng IFRS đều cho rằng, chi phí để áp dụng và duy trì việc lập BCTC theo IFRS là cao. Cần lưu ý rằng, Hàn Quốc là một quốc gia có trình độ phát triển khá cao so với khu vực châu Á. Bởi thế, đối với Việt Nam, cần phải có sự đánh giá kỹ lưỡng và lập kế hoạch cụ thể về những nguồn lực cần đầu tư cho việc áp dụng IFRS. Các nguồn lực này bao gồm cả yếu tố con người lẫn nguồn lực tài chính. Sau đó, để

tiếp tục duy trì việc cập nhật theo sự thay đổi của IFRS, đơn vị áp dụng cần có một cơ chế mang tính lâu dài và những nguồn lực dành cho cơ chế đó.

Kết luận và đề xuất

Việc áp dụng IFRS đặt ra nhiều thách thức đối với các DN cũng như các cơ quan quản lý nhà nước. Tuy vậy, việc áp dụng IFRS mang lại nhiều lợi ích cho các DN và cho nền kinh tế. Đây là một xu hướng không thể đảo ngược trên toàn cầu. Nếu Việt Nam không triển khai áp dụng IFRS kịp thời thì sẽ có nguy cơ bị tụt hậu và gặp những rào cản khi tham gia vào thị trường vốn quốc tế. Để triển khai áp dụng IFRS thành công tại Việt Nam, chúng ta có thể cân nhắc một số biện pháp sau đây:

►► Đẩy mạnh việc đào tạo IFRS để tăng cường nền tảng về nguồn nhân lực.

►► Đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá để tạo sự hiểu biết rộng rãi hơn về IFRS và các lợi ích của việc áp dụng IFRS.

►► Điều chỉnh cơ chế ban hành các quy định pháp luật về tài chính và kế toán để tránh mâu thuẫn, trùng lặp.

►► Đẩy mạnh xây dựng các quy định pháp luật về thuế độc lập với các quy định kế toán.

►► Cơ quan quản lý nhà nước lập dự án nghiên cứu và triển khai áp dụng IFRS với sự đầu tư nguồn lực hợp lý.

Với sự tham gia tích cực của các cơ quan hữu quan, các nhà tài trợ, các DN và những người làm nghề kế toán, kiểm toán, chúng ta có cơ sở để tin rằng Việt Nam sẽ triển khai áp dụng thành công IFRS.■

Các công ty niêm yết cần tiên phong trong việc áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

 **TS. NGUYỄN THẾ THỌ**
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) hiện đã chính thức áp dụng tại 137 quốc gia và vùng lãnh thổ. Kinh nghiệm của các quốc gia áp dụng IFRS và các cơ quan quản lý, hiệp hội cũng như người hành nghề cho thấy, việc áp dụng IFRS đem lại nhiều lợi ích, trong đó có lợi ích to lớn về tăng tính minh bạch và tính có thể so sánh, tăng hiệu quả thị trường, giảm chi phí vốn và tăng tính cạnh tranh của DN. Tuy nhiên, quá trình áp dụng IFRS vào thực tiễn cũng đặt ra những thách thức không nhỏ.

Lợi ích và khó khăn khi áp dụng IFRS đối với các công ty niêm yết

Khi nền kinh tế Việt Nam đang bước vào giai đoạn hội nhập mạnh mẽ trong cả phạm vi khu vực và quốc tế, IFRS càng trở thành chủ đề thu hút sự quan tâm của đông đảo các nhà hoạch định chính sách, các chuyên gia, người hành nghề kế toán, kiểm toán trong nước cũng như cộng đồng DN, đặc biệt là các công ty niêm yết (CTNY) trên thị trường chứng khoán (TTCK). Với sự gia tăng, mở rộng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các CTNY và các bước đi nhằm nâng hạng TTCK Việt Nam lên theo tiêu chí của MSCI (tổ chức chuyên xây dựng các bộ chỉ số thị trường), công chúng và nhà đầu tư (NĐT) đang trông đợi những bản

BCTC đầy đủ, minh bạch, chính xác và có độ tin cậy cao, phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế, điều mà NĐT phải tìm kiếm trước khi đưa ra quyết định đầu tư của mình.

Các CTNY ở Việt Nam sẽ có thể được hưởng lợi kinh nghiệm của các nước đã áp dụng IFRS thông qua hội nhập kinh tế, như: tiếp cận các nguồn vốn trong và ngoài nước, duy trì sức cạnh tranh và phát triển bền vững. Mặt khác, qua kinh nghiệm áp dụng IFRS trên thế giới, tính minh bạch và mức độ tin cậy về thông tin của các CTNY và TTCK đã được cải thiện, gia tăng niềm tin trong giới đầu tư, đặc biệt là NĐT nước ngoài.

Trong đánh giá của Ủy ban Chứng khoán Hoa Kỳ năm 2011 và Ủy ban châu Âu năm 2008, phần lớn các DN tuân thủ IFRS

đã có sự cải thiện rõ rệt về tính minh bạch, rõ ràng trong việc trình bày các thông tin của BCTC. Tuy nhiên, do tình trạng có quốc gia áp dụng toàn bộ IFRS, có quốc gia áp dụng một phần, có quốc gia áp dụng nhưng bị sửa đổi, một số quốc gia chưa áp dụng IFRS,... nên việc so sánh BCTC giữa các quốc gia và giữa các ngành đang gặp rất nhiều khó khăn. Nhiều DN trình bày không đầy đủ và không nhất quán các thông tin trên BCTC, dẫn đến sai lệch về tính minh bạch, rõ ràng của BCTC. Các cơ quan quản lý cũng lo lắng về việc tồn tại nhiều lựa chọn giữa các chuẩn mực kế toán, trong khi còn thiếu những hướng dẫn cụ thể. Điều này cũng làm giảm khả năng so sánh của các thông tin trên BCTC. Hơn nữa, IFRS còn cho phép nhiều sự xem xét từ

phía người lập và các nhà quản trị điều hành nên không dễ dàng xác định các biến chuyển về luồng tiền tương lai, tỷ lệ chiết khấu, tốc độ tăng trưởng,... trong mô hình chiết khấu luồng tiền để qua đó xác định giá trị sử dụng của tài sản.

Hiện tại, ở Việt Nam có ý kiến cho rằng, sự khác biệt lớn là Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, còn IFRS theo nguyên tắc giá thị trường (giá trị hợp lý). IFRS được xây dựng để áp dụng cho các nền kinh tế có yếu tố thị trường đã phát triển đồng bộ, thuận lợi cho việc định giá các loại tài sản theo giá thị trường. Các yếu tố này chưa được đầy đủ ở Việt Nam, nên việc áp dụng nguyên vẹn bộ Chuẩn mực IFRS cũng sẽ gặp không ít khó khăn; bao gồm thị trường hoạt động, vấn đề nội tại của IFRS, hạ tầng cơ sở thông tin, rào cản ngôn ngữ, năng lực nguồn nhân sự,... Ngoài ra, phần đông DN niêm yết còn khá xa lạ với chuẩn mực quốc tế IFRS, chưa kể đến tính thiếu đồng bộ, thiếu hướng dẫn trong các yếu tố pháp lý hiện hành nếu áp dụng chuyển đổi từ VAS sang IFRS.

CTNY cần thiết lập hệ thống và quy trình để áp dụng IFRS

Để phát triển TTCK lành mạnh và bền vững, một trong những tiêu chí cần quan tâm là minh bạch hóa thông tin cũng như tính cập nhật, đầy đủ của thông tin để các cổ đông và NĐT có quyết định đúng đắn khi thực hiện việc đầu tư và nắm giữ cổ phiếu của CTNY. BCTC theo IFRS sẽ giúp NĐT có thể so

sánh các chỉ tiêu hoạt động của CTNY với các chứng khoán niêm yết khác trên các thị trường khu vực và quốc tế, do cùng áp dụng một chuẩn mực báo cáo. Từ đó, NĐT có thể đưa ra những nhận định chính xác và có một bức tranh toàn diện hơn về hoạt động của CTNY. Tuy nhiên, đây không phải là một công việc đơn giản, vì IFRS vẫn được xem là phức tạp ngay cả với những nền kinh tế đã hội đủ các yếu tố nền tảng của kinh tế thị trường. Phương pháp hạch toán các giao dịch theo IFRS dựa trên bản chất của giao dịch, do đó, nó yêu cầu phải có xét đoán và đánh giá mang tính phân tích của cán bộ quản lý từ những thông tin mà nhân viên kế toán cung cấp. Để áp dụng IFRS, các CTNY cần thiết lập hệ thống và quy trình đảm bảo tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng. Việc quản lý công tác lập và phân tích BCTC, trong đó có yêu cầu tuân thủ và kiểm toán nội bộ, cần được tăng cường nhằm đảm bảo tính trung thực của BCTC, đi đôi với sự thông hiểu và cập nhật IFRS của các kiểm toán viên hành nghề trong các công ty kiểm toán độc lập. Nếu muốn thành công ở môi trường cạnh tranh khu vực và toàn cầu, các CTNY không thể bỏ qua vấn đề này.

Quá trình thiết lập kế hoạch để áp dụng IFRS (bao gồm nâng cao nhận thức, đào tạo và xây dựng hệ thống) là vấn đề cấp bách, bắt buộc với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Bối cảnh nền kinh tế thị trường chuyển đổi đòi hỏi chúng ta phải có lộ trình phù hợp nhằm từng bước tiến tới áp dụng hoàn toàn IFRS. Để sớm

đưa IFRS vào áp dụng tại Việt Nam, bên cạnh những nỗ lực chuẩn bị của CTNY, vấn đề này cũng đòi hỏi sự chung tay vào cuộc của các cơ quan hữu quan, các định chế tài chính, cơ quan quản lý, như: Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, sàn giao dịch chứng khoán và các hiệp hội nghề nghiệp kế toán kiểm toán, các trường đại học, cùng sự phối hợp với tổ chức quốc tế có kinh nghiệm và uy tín chuyên môn cao... Bộ Tài chính có thể hướng dẫn những nội dung cơ bản, những bước chuyển đổi từ VAS sang IFRS cũng như lộ trình đưa Chuẩn mực kế toán Việt Nam đến gần hơn và sớm tiệm cận với các Chuẩn mực kế toán quốc tế.

Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ 01/01/2017 đã bổ sung nguyên tắc giá trị hợp lý là những bước chuẩn bị chủ động, cần thiết để tiến đến áp dụng IFRS. Các cơ quan quản lý cũng đang khẩn trương ban hành những quy định hướng dẫn và phát đi thông điệp cho các CTNY tiên phong áp dụng IFRS. Bên cạnh đó, CTNY áp dụng IFRS cần sẵn sàng chuẩn bị những yếu tố cần thiết, từ đào tạo nhân sự làm công tác kế toán, cán bộ quản lý, hạ tầng công nghệ và đặc biệt là công bố thông tin cho các cổ đông, NĐT triển vọng về bức tranh của CTNY thông qua BCTC có tính so sánh giữa VAS và IFRS, dựa trên các hướng dẫn của cơ quan quản lý và các chuẩn mực kế toán, kiểm toán. Hy vọng, các DN Việt Nam, đặc biệt là CTNY trên TTCK sẽ đi đầu trong việc áp dụng IFRS vào thực tiễn. ■

Những khó khăn của EVN khi áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế



TRẦN THỊ THI HOÀI

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Thực hiện cam kết tại các hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển châu Á, hàng năm, Tập đoàn Điện lực (EVN) lập Báo cáo tài chính (BCTC) theo Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS), trên cơ sở chuyển đổi BCTC theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) đã được kiểm toán. BCTC lập theo VAS được EVN gửi cho các cơ quan có thẩm quyền cũng như sử dụng cho mục đích quản lý, còn Báo cáo theo IFRS được Tập đoàn dùng để gửi tổ chức tín dụng như đã cam kết. Do có nhiều khác biệt lớn giữa hai hệ thống chuẩn mực, báo cáo chuyển đổi của EVN đã không thể tuân thủ toàn diện theo IFRS.

Việc thực hiện chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS đã cho EVN những hiểu biết nhất định về IFRS, tăng tính minh bạch về tài chính của EVN cũng như liên quan chặt chẽ đến kế hoạch khôi phục năng lực tài chính của Tập đoàn trong các lĩnh vực nâng cao chất lượng quản trị DN và BCTC. Ngoài ra, việc áp dụng IFRS còn là yếu tố quan trọng trong chiến lược tái cấu trúc EVN, nhằm nâng cao khả năng huy động vốn và thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, khi áp dụng IFRS, EVN cũng đã gặp không ít khó khăn, cụ thể như sau:

Về chế độ kế toán

Khi xây dựng chế độ kế toán (CĐKT) riêng cho EVN, IFRS đóng vai trò là những hướng dẫn mang tính nguyên tắc nhiều hơn

là cách hạch toán. Ngoài ra, do vấn đề về ngoại ngữ và năng lực hiện tại của đội ngũ kế toán tại các đơn vị, EVN chưa có một hệ thống kế toán thống nhất để các đơn vị có thể hạch toán theo hướng dẫn của IFRS.

Hàng năm, Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) đều ban hành các chuẩn mực mới hoặc sửa đổi các chuẩn mực hiện tại để phù hợp với điều kiện thực tế. Theo đó, nhân sự của EVN cần được tổ chức đào tạo, cập nhật thường xuyên để nắm bắt được các thay đổi này, đồng thời, CĐKT của EVN phải được cập nhật hàng năm.

Để phục vụ cho công tác quản trị nội bộ và lập chiến lược, EVN cũng cần xây dựng hệ thống báo cáo quản trị mới dựa trên các thông tin của BCTC theo IFRS.

Về chế độ chính sách tài chính, tiền lương, thuế,...

Là một DNNN hoạt động tại Việt Nam, ngoài việc tuân thủ đầy đủ các quy định của CĐKT, EVN còn chịu tác động của các chế độ chính sách khác như chế độ tài chính, tiền lương, thuế,... Việc EVN lập BCTC theo IFRS đòi hỏi các chế độ chính sách này cũng phải sửa đổi để đồng bộ với thông tin dữ liệu được hạch toán theo IFRS. Cụ thể là:

- Các vấn đề quản lý nhà nước về hoạt động và công bố thông tin.
- Xây dựng riêng cơ chế tiền lương đối với EVN để phù hợp với tình hình tài chính của Tập đoàn.
- Sửa đổi cơ chế tài chính đặc thù áp dụng với EVN cho phù hợp. Chẳng hạn như việc lập BCTC theo IFRS sẽ phát sinh rất

nhiều chênh lệch giữa BCTC và báo cáo thuế nên cần phải theo dõi trong thời gian dài; chênh lệch tỷ giá chi tiết theo công trình đang khác biệt giữa cơ chế tài chính hiện tại và IFRS; các nghiệp vụ phát sinh do áp dụng chuẩn mực về giá trị hợp lý...

Theo đó, việc tham chiếu giữa BCTC theo IFRS và báo cáo quyết toán thuế theo luật thuế hiện hành đã không thể thực hiện được. Điều này dẫn tới việc phải áp dụng song song hai hệ thống BCTC theo VAS và IFRS tại các đơn vị của EVN với mục đích đáp ứng yêu cầu của cơ quan thuế.

Xử lý các vấn đề mang tính lịch sử

BCTC của EVN đang phản ánh các nghiệp vụ đặc thù phát sinh từ lâu, được ghi nhận là khác biệt với IFRS, như: đánh giá lại TSCĐ trong quá trình cổ phần hóa các DN hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; hạch toán chi phí lãi vay của các hiệp định ưu đãi lãi suất tài trợ cho xây dựng công trình điện, cô tức nhận bằng cổ phiếu,... Các nghiệp vụ này có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình tài chính của EVN qua các năm. Việc áp dụng IFRS trong năm đầu tiên sẽ yêu cầu EVN phải xử lý các vấn đề này. Đây là công việc đòi hỏi nhiều thời gian và nhân lực, có thể dẫn tới việc không thể xử lý triệt để số dư trong năm đầu tiên áp dụng.

Về đối tượng áp dụng

Các công ty con hoặc liên kết của EVN là đối tượng phải lập BCTC hoặc thông tin tài chính cho mục đích hợp nhất tuân thủ IFRS tại Tập đoàn. Công việc này cũng gây nhiều



khó khăn cho EVN, do EVN chỉ là một cổ đông của các công ty cổ phần trên. Việc yêu cầu các công ty này lập BCTC theo IFRS cần phải có quy định cụ thể của Bộ Tài chính để các cổ đông khác đồng thuận trong việc thực hiện.

Về hệ thống công nghệ thông tin

Đề lập BCTC theo IFRS, EVN phải đầu tư kinh phí lớn cho việc xây dựng hệ thống công nghệ thông tin mới, nhằm đáp

ứng các yêu cầu về ghi nhận/xử lý thông tin trong BCTC và các thuyết minh thống nhất giữa tất cả các đơn vị trong EVN. Đồng thời, hệ thống này cũng phải đáp ứng các yêu cầu về tổng hợp thông tin trên toàn EVN, phục vụ cho mục đích hạch toán kế toán và trình bày thông tin như: hợp nhất kinh doanh, giao dịch và số dư với các bên liên quan,...

Về nhân sự

Với nguồn nhân lực kế toán hiện tại, EVN không thể đáp



ứng được yêu cầu trong việc lập BCTC theo IFRS. Thông qua việc đào tạo kiến thức và tuyển dụng nhân sự mới, Tập đoàn cần xây dựng đội ngũ nguồn nhân lực kế toán đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm IFRS và ngoại ngữ để đảm bảo việc nghiên cứu IFRS và cập nhật hằng năm. Tuy nhiên, công việc này đòi hỏi nhiều thời gian và nguồn kinh phí.

Về nguồn lực tài chính

Việc lập BCTC theo IFRS cần

có sự tham gia của các chuyên gia tư vấn liên quan đến các lĩnh vực đặc thù hoặc phải sử dụng các nguồn thông tin từ bên ngoài như lãi suất, tổn thất tài sản, giá trị thanh lý,... Đồng thời, Tập đoàn cũng cần thêm nguồn tiền đầu tư để xây dựng hệ thống công nghệ thông tin và nguồn nhân lực cần thiết, để vận hành cũng như sử dụng hệ thống và lập BCTC.

Về yêu cầu của các thông tin đáng tin cậy

IFRS được xây dựng để áp dụng cho các nền kinh tế phát triển, khi mà các yếu tố thị trường ở đây đã đồng bộ, thuận lợi cho việc định giá các loại tài sản theo giá thị trường. Tuy nhiên, với các quốc gia như Việt Nam, các yếu tố trên chưa có được đầy đủ, các hoạt động kinh tế còn đơn giản, thị trường vốn mới hình thành và chỉ trong phạm vi quốc gia, chưa liên thông với thị trường vốn trên thế giới,... Do đó, việc xác định các thông tin đáng tin cậy cho việc lập BCTC theo chuẩn mực IFRS còn gặp nhiều khó khăn.

Về cơ chế giá bán lẻ cho mặt hàng điện

EVN là một DN hoạt động trong lĩnh vực đặc thù từ khâu sản xuất, truyền tải, phân phối điện, các chi phí đầu vào và giá bán điện đầu ra đều chịu sự điều tiết của Nhà nước. Theo quy định hiện hành, giá bán lẻ điện được điều chỉnh theo sự biến động của các yếu tố đầu vào và theo cơ chế thị trường, nhưng Chính phủ sẽ phê duyệt việc điều chỉnh này trên cơ sở đánh giá ảnh hưởng có thể có đến nền kinh tế.

Việc thay đổi các yếu tố đầu vào theo BCTC tuân thủ IFRS có thể ảnh hưởng lớn đến chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các năm (tỷ giá, khấu hao,...), trong khi giá bán lẻ điện lại được điều chỉnh bởi Chính phủ. Vì điều này, kết quả hoạt động kinh doanh của EVN có thể biến động rất lớn và sẽ ảnh hưởng đến các vấn đề khác như cơ chế tiền lương/thưởng, phân phối các quỹ, đánh giá xếp loại DN,... hay thậm chí là chiến lược tái cấu trúc của EVN.■

Áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế là một thử thách lớn đối với VPBank



LƯU THỊ THẢO

Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng

Bắt đầu từ năm 2011, sáng kiến thực hiện chuyển đổi Báo cáo tài chính (BCTC) theo Chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS) đã đưa Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng (VPBank) trở thành một trong các ngân hàng thương mại cổ phần tiên phong thực hiện công bố BCTC theo bộ chuẩn mực này.



Tại thời điểm 2011- 2012, khi làm việc với đối tác và cổ đông chiến lược, ban lãnh đạo VPBank đã nhận thức được tầm quan trọng của bộ BCTC theo chuẩn mực IFRS. Việc thực hiện theo IFRS đã làm tăng tính tin cậy và đúng đắn của số liệu trên BCTC, phản ánh chính xác hơn các biến động của thị trường đối với hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, hỗ trợ tốt hơn cho

công tác điều hành kinh doanh, quản trị DN.

Mặc dù chưa có quy định, yêu cầu từ các cơ quan chức năng như Bộ Tài chính hay Ngân hàng Nhà nước, nhưng VPBank đã chủ động làm việc với công ty kiểm toán độc lập để lập và phát hành bộ BCTC theo IFRS. Đặc điểm của hoạt động ngân hàng là số lượng giao dịch lớn, nhiều hoạt động kinh doanh liên quan đến các công cụ tài chính, do vậy, Ngân hàng đã phải đối mặt với một số khó khăn trong quá trình thực hiện chuyển đổi BCTC từ Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) sang IFRS. Đó là việc thiếu thông tin của giá thị trường làm tham chiếu để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính; việc đánh giá giảm giá các khoản cho vay khách hàng khi số liệu mẫu lựa chọn nhiều... Tất cả các công việc này phải thực hiện thủ công do không có hệ thống hỗ trợ. So với việc lập BCTC theo VAS, quá trình thực hiện xây dựng BCTC theo IFRS thường mất thời gian hơn khoảng 2- 3 tháng. Để đảm bảo chất lượng và tính cập nhật của các BCTC theo IFRS, VPBank đã đầu tư phát triển đội ngũ nhân sự có kiến thức về IFRS, cử cán bộ tham gia các buổi thảo luận cập nhật về sự thay đổi các chuẩn mực kế toán quốc

tế mới để nâng cao chất lượng báo cáo của Ngân hàng. Tuy nhiên, cũng phải nhìn nhận rằng, để có được nguồn nhân sự kế toán nắm vững các kiến thức về IFRS thực sự là không dễ dàng. Nếu việc áp dụng IFRS một cách chính thức, thay thế toàn bộ VAS diễn ra trong tương lai gần thì đó sẽ là một thử thách lớn đối với VPBank nói riêng và các doanh nghiệp nói chung. Việc chuẩn bị nguồn lực và hệ thống kế toán để sẵn sàng đáp ứng cho quá trình áp dụng IFRS sẽ là một khoản đầu tư không nhỏ đối với các DN, đặc biệt là các tổ chức tín dụng, nơi mà hệ thống kế toán thường phức tạp hơn so với các loại hình DN khác.

Với mục tiêu tiếp tục phát triển và mở rộng mạng lưới với các đối tác quốc tế, ban lãnh đạo Ngân hàng đã xác định việc đầu tư tài chính cũng như nguồn lực để hoàn thiện hệ thống và chính sách kế toán theo IFRS là một trong những kế hoạch trọng tâm của VPBank trong thời gian tới. Mục tiêu này không chỉ giúp VPBank chủ động hơn trong việc tuân thủ áp dụng IFRS khi có yêu cầu từ Bộ Tài chính và cơ quan chức năng, mà còn góp phần hỗ trợ hiệu quả trong công tác quản trị điều hành kinh doanh của Ngân hàng.■

Kiểm toán kết quả tư vấn định giá doanh nghiệp cổ phần hóa - một số vấn đề cần lưu tâm

 TS. VŨ ĐÌNH ÁNH - Bộ Tài chính

Xác định giá trị DN là một trong những khâu quan trọng nhất trong tiến trình thực hiện cổ phần hóa (CPH) các DNNN. Việc xác định đúng giá trị DN không chỉ quyết định sự thành công của phương án CPH DNNN mà còn góp phần tích cực vào công tác chống tham nhũng, chống thất thoát tài sản nhà nước, hạn chế hành vi chiếm đoạt và biến tài sản nhà nước thành tài sản của cá nhân hay nhóm lợi ích, đồng thời, làm lành mạnh hóa thị trường khi cổ phiếu của DN đó được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị cổ phiếu của DNNN được xác định dựa vào kết quả tư vấn định giá đúng với giá trị DN cũng là tiền đề cho sự cạnh tranh bình đẳng giữa các DN, không phân biệt DNNN sau CPH hay các DN khác. Chính vì vậy, quá trình xác định giá trị DN khi CPH được quy định rất cụ thể, chi tiết tại các văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn thực hiện đối với các cơ quan chức năng, trong đó có quy định vai trò, trách nhiệm của KTNN.

Căn cứ pháp lý về định giá DN CPH cần được sửa đổi phù hợp với Luật KTNN 2015

Căn cứ trực tiếp để xác định giá trị DN khi CPH nói chung và xác định giá trị DN nói riêng là Thông tư số 127/2014/TT-BTC (Thông tư 127) do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/9/2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị DN khi thực hiện chuyển DN 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Thông tư 127 dành Điều 14 quy định cụ thể nội dung KTNN thực hiện kiểm toán đối với DN CPH trong Chương III về xác định giá trị DN CPH. Như vậy, căn cứ pháp lý về vấn đề này đã được khẳng định và quy định rõ ràng với các nội dung cụ thể. Tuy nhiên, do Luật Doanh nghiệp 2005 đã được

thay thế bởi Luật Doanh nghiệp 2013 và hướng dẫn Luật Đất đai 2013 cũng đã bổ sung, đổi mới nhiều nội dung có liên quan đến xác định giá trị DN CPH, đặc biệt là việc xác định giá đất, nên một số nội dung của Thông tư 127 nói chung cũng như nội dung về KTNN nói riêng cần được chỉnh sửa để phù hợp với các quy định mới của pháp luật, đồng thời khắc phục những hạn chế nảy sinh trong quá trình thực hiện.

Bên cạnh đó, căn cứ pháp lý xác định giá trị DN CPH nên xem xét bổ sung quy định về vai trò, nhiệm vụ và chức năng của KTNN theo Luật KTNN 2015, thay thế Luật 2005. Ngoài ra, Luật Kiểm toán độc lập 2011, Luật Giá 2012 và Luật Chứng khoán hợp nhất 2013 cũng cần bổ sung thêm cơ sở pháp lý của việc xác định giá trị DN CPH do có liên quan tới các tổ chức thực hiện định giá như công ty kiểm toán, công ty chứng khoán và DN thẩm định giá.

Cần mở rộng đối tượng, phạm vi kiểm toán kết quả tư vấn định giá DN CPH

Theo Điều 14 Thông tư số 127, việc thực hiện kiểm toán của KTNN đối với kết quả tư vấn định giá DN CPH không áp dụng đối với tất cả các trường hợp CPH mà chỉ áp dụng đối với các DN CPH được quy định tại Điều 27 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 (Nghị định 59) về chuyển DN 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; và khoản 4, Điều 1 Nghị định số 189/2013/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 59. Theo đó, đối tượng, phạm vi của KTNN không những không mở rộng mà còn thu hẹp hơn. Tại Nghị định cũ, KTNN được thực hiện kiểm toán kết quả tư vấn định giá DN và xử lý các vấn đề tài chính trước khi định giá đối với các DN



quy mô lớn, có vốn nhà nước trên 500 tỷ đồng hoạt động kinh doanh trong những lĩnh vực, ngành nghề đặc thù (như: bảo hiểm, ngân hàng, bưu chính viễn thông, hàng không, khai thác than, dầu khí, khai thác mỏ quý hiếm khác), các công ty mẹ thuộc tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và các DN khác theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ. Sang Nghị định sửa đổi, KTNN chỉ kiểm toán kết quả tư vấn định giá DN và xử lý các vấn đề về tài chính trước khi định giá đối với các công ty mẹ thuộc tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước và các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khác khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ.

Việc thu hẹp đối tượng của KTNN như trên một mặt nhằm tạo điều kiện đẩy nhanh tiến trình CPH DNNN, mặt khác là để giảm bớt khối lượng công việc vốn rất nặng nề của KTNN trong điều kiện còn hạn chế về thời gian và nguồn lực. Tuy nhiên trên thực tế, phần lớn các DNNN sẽ tiến hành CPH trong thời gian tới đều là các DN có quy mô lớn với cơ cấu tổ chức và đầu tư phức tạp nên gánh nặng của KTNN vẫn không hề nhẹ hơn. Trong khi đó, nếu chỉ giới hạn ở kiểm toán kết quả tư vấn định giá của công ty mẹ thì kết quả kiểm toán khó có thể đảm bảo triệt để vấn đề chống thất thoát tài sản nhà nước và hạn chế đến mức thấp nhất sai phạm trong xác định giá DN CPH. Vì vậy, điều cần thiết hiện nay là chúng ta nên xem xét mở rộng đối tượng, phạm vi kiểm toán của KTNN đối với kết quả tư vấn định giá DN CPH, trên cơ sở tăng cường năng lực cho KTNN cả về số lượng và chất lượng, để cơ

quan này đủ khả năng kiểm toán các kết quả tư vấn định giá DN có quy mô vốn lên tới hàng ngàn tỷ đồng với nhiều mối quan hệ kinh tế - tài chính rộng lớn, phức tạp, hoạt động trải dài trên nhiều địa bàn.

Nghị định 59 và Thông tư 127 đều có quy định rõ ràng về quy trình và trách nhiệm của KTNN trong kiểm toán kết quả tư vấn giá trị DN CPH. Đó là, cơ quan quyết định CPH DN gửi danh sách thông báo thời gian (lộ trình) thực hiện CPH để KTNN có chương trình, kế hoạch kiểm toán kết quả tư vấn giá trị DN của tổ chức tư

vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị DN CPH. Sau khi tổ chức tư vấn định giá đã hoàn thiện hồ sơ kết quả xác định giá trị DN, cơ quan quyết định CPH sẽ có văn bản gửi KTNN kèm theo hồ sơ xác định giá trị DN CPH để KTNN thực hiện kiểm toán.

Như vậy, theo quy định, Ban chỉ đạo CPH, DN CPH và tổ chức tư vấn định giá phải có trách nhiệm cung cấp tài liệu và giải trình các nội dung có liên quan đến việc xử lý tài chính, xác định giá trị DN theo yêu cầu của KTNN. Song trên thực tế, những vấn đề về thời hạn thông báo lộ trình CPH cũng như chuyển hồ sơ tư vấn định giá đến KTNN lại chưa được quy định cụ thể. Chính vì thế, trong một số trường hợp, KTNN đã gặp phải tình trạng bị động ngồi chờ kết quả tư vấn xác định giá trị DN mới có thể tiến hành kiểm toán. Để công tác kiểm toán kết quả tư vấn định giá DN CPH được chủ động, thực sự có hiệu lực và hiệu quả, các quy định cần sớm bổ sung thời hạn thông báo cũng như thời hạn chuyển hồ sơ cho KTNN một cách cụ thể hơn.

Tóm lại, việc KTNN thực hiện kiểm toán kết quả tư vấn định giá DN có vai trò quan trọng, đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc thực hiện CPH, góp phần tích cực nâng cao chất lượng hoạt động của DN trước, trong và sau khi thực hiện CPH. Thời gian tới, KTNN cần tiếp tục nâng cao năng lực hơn nữa để đảm nhiệm tốt nhiệm vụ kiểm toán kết quả tư vấn định giá DN CPH với quy mô ngày càng lớn và tính chất ngày càng phức tạp. ■

Phát hiện nhiều sai phạm trong hoạt động quản lý và xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Khai Quang



TS. LÊ DOÃN HOÀI

Kiểm toán Nhà nước

Năm 2016, Việt Nam phải chứng kiến nhiều biến cố về môi trường, điển hình là vụ xả thải của Công ty gang thép Hưng Thịnh Formosa Hà Tĩnh, với những hậu quả nghiêm trọng trước mắt cũng như lâu dài cho cả con người và môi trường sinh thái. Chính những sự kiện này đã làm dấy lên mối lo ngại về công tác quản lý tại các KCN, đặc biệt là trong vấn đề xả nước thải chưa xử lý hay xử lý chưa đạt chuẩn ra môi trường.

Cũng trong năm 2016, KTNN tiến hành thực hiện cuộc kiểm toán đối với hoạt động quản lý và xử lý nước thải công nghiệp tại KCN Khai Quang, tỉnh Vĩnh Phúc. Mục đích của cuộc kiểm toán là phát hiện và chỉ ra những bất cập, hạn chế, vi phạm trong công tác quản lý và xử lý nước thải công nghiệp, xác minh thực trạng chất lượng nước thải tại KCN Khai Quang. Qua đó, KTNN xem xét kiến nghị các giải pháp tăng cường cơ chế kiểm tra, giám sát, nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực trong công tác bảo vệ môi trường (BVMT), góp phần ngăn ngừa, giảm thiểu tình trạng ô nhiễm nguồn nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc nói riêng và cả nước nói chung.

Với cách tiếp cận là áp dụng phương pháp kiểm toán hoạt

động trong lĩnh vực môi trường, KTNN đã có những phát hiện và kịp thời chỉ ra những sai phạm trong công tác quản lý và xử lý của các đơn vị liên quan đến công tác bảo vệ môi trường tại Khu công nghiệp Khai Quang, từ đó kiến nghị các cơ quan liên quan đề có hướng khắc phục, xử lý kịp thời.

Đối với công tác quản lý nhà nước về nước thải công nghiệp

KCN Khai Quang đã cơ bản tuân thủ pháp luật về đầu tư kinh doanh và các quy định liên quan đến hoạt động quản lý về nước thải, tuy nhiên, công tác này vẫn còn một số hạn chế, bất cập.

Một là, hệ thống văn bản pháp lý hiện nay không có sự thống nhất giữa Luật Đầu tư và Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) về quy định liên quan đến báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) khi cấp giấy phép đầu tư. Trong khi Luật BVMT năm 2005 quy định ĐTM là một trong những căn cứ để cấp giấy chứng nhận đầu tư, thì Luật Đầu tư lại không quy định nội dung này. Việc không quy định như thế có thể tạo môi trường thu hút đầu tư song lại dẫn đến sự lỏng lẻo trong bảo vệ môi trường, không đúng quy định của

Luật BVMT, chưa thể hiện tinh thần “không đánh đổi môi trường để phát triển kinh tế” mà Chính phủ đã đề ra.

Hai là, chất lượng công tác thẩm định, phê duyệt ĐTM, kế hoạch BVMT đối với một số dự án còn hạn chế; ủy quyền và cấp phép xả thải cho 2 DN không đúng quy định; cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không tuân thủ quy định của Luật BVMT do Ban quản lý KCN đang áp dụng Luật Đầu tư.

Ba là, vai trò và trách nhiệm của Ban quản lý KCN trong việc quản lý môi trường còn hạn chế. Theo Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BKHĐT-BNV của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước, Ban quản lý KCN có chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với KCN về nhiều lĩnh vực, trong đó có vấn đề môi trường. Tuy nhiên, UBND tỉnh Vĩnh Phúc lại chưa ủy quyền cho Ban quản lý KCN thực hiện đầy đủ

chức năng, nhiệm vụ này, dẫn đến tình trạng Ban quản lý chưa sâu sát trong công tác BVMT của KCN. Trong khi đó, chính Ban quản lý là cơ quan quản lý trực tiếp, nắm rõ thông tin của từng DN, dự án trong KCN từ khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Bốn là, hiện đang có nhiều cơ quan quản lý nước (Chi cục BVMT, Ban quản lý KCN, Thanh tra Sở TNMT) có chức năng và cùng thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật về BVMT KCN nói chung và xử lý nước thải nói riêng đối với KCN Khai Quang. Mặc dù vậy, tính hiệu quả, hiệu lực của công tác kiểm tra, giám sát chưa cao, chưa ngăn chặn được tình trạng vi phạm Luật BVMT trong KCN, chưa đảm bảo được chất lượng nước thải của KCN xả ra môi trường đạt

theo tiêu chuẩn.

Năm là, sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường chưa được thực hiện đầy đủ theo Quy chế phối hợp trong việc quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, ban hành tại Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 22/4/2014 của UBND.

Việc trao đổi thông tin giữa các bên còn thiếu nghiêm túc trong các khâu, từ khi nộp hồ sơ đề xuất dự án đầu tư đến khi được phê duyệt ĐTM và đi vào hoạt động, DN đều không thực hiện cam kết và không tuân thủ quy định về môi trường.

Tất cả những hạn chế trên đã làm giảm tính hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về nước thải công nghiệp; chưa ngăn chặn và xử lý kịp thời một số vi phạm của đơn vị đầu tư hạ tầng và các DN trong

KCN, ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường.

Đối với hoạt động xử lý nước thải công nghiệp

KTNN đã tiến hành kiểm toán đánh giá chất lượng nước thải của KCN Khai Quang, xem xét vấn đề tuân thủ quy định cũng như mức độ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh của việc xả thải từ KCN. Kết quả kiểm toán cho thấy, về cơ bản, KCN Khai Quang - Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc đã quan tâm đúng mức đến công tác BVMT KCN, đã đầu tư, vận hành Nhà máy xử lý nước thải và giám sát đối với các doanh nghiệp thứ cấp tại đây. Tuy nhiên, kết quả kiểm toán vẫn cho thấy một số hạn chế:

Thứ nhất, Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc đã vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung khi chưa có xác nhận



hoàn thành công trình BVMT; không thực hiện đầy đủ yêu cầu quy định về đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật BVMT cho KCN nhằm quản lý nước thải công nghiệp, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường; thay đổi một số hạng mục so với ĐTM được phê duyệt; chưa xây dựng hướng dẫn về việc sử dụng hóa chất trong xử lý nước thải...

Thứ hai, Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc và một số DN trong KCN không tuân thủ nghiêm túc, đầy đủ quy định về xả thải. Cụ thể là, trong năm 2016, các DN đã nhiều lần xả thải vượt lưu lượng cho phép, một số DN chưa thực hiện đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, còn xảy ra hiện tượng nước thải chảy tràn ra môi trường.

Thứ ba, trên thực tế, Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc đã thực hiện báo cáo giám sát môi trường định kỳ về công tác BVMT theo quy định. Tuy nhiên, nội dung báo cáo phản ánh không đầy đủ và không đúng về thực trạng môi trường, về chất lượng nước thải đầu ra cũng như các sự cố chảy tràn thường xảy ra trong KCN.

Thứ tư, kết quả phân tích số liệu quan trắc năm 2015, 2016 và lấy mẫu tại thời điểm kiểm toán cho thấy, chất lượng nước thải đầu ra sau khi xử lý của KCN Khai Quang chưa đạt tiêu chuẩn quy định loại A QCVN 40:2011/BTNMT. Nguyên nhân trước hết là do Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc không chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về quản lý và xử lý nước thải công nghiệp; tiếp theo là hiệu lực, hiệu quả của công tác

quản lý, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước còn nhiều hạn chế, bất cập, hiệu quả thấp.

Thứ năm, chất lượng nước mặt và nước ngầm trong KCN Khai Quang không đảm bảo yêu cầu theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT và QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Đây là kết quả từ việc phân tích mẫu chất lượng nước mặt, nước ngầm do KTNN phối hợp với Trung tâm quan trắc môi trường - Tổng cục môi trường thực hiện. Kết quả này cho thấy, sức khỏe người dân có thể bị ảnh hưởng do quá trình tích lũy lâu dài các chất độc hại, thông qua chu trình tích lũy sinh học từ nguồn nước, đến động thực vật thủy sinh, đến con người.

Kiến nghị của KTNN

Trên cơ sở các phát hiện kiểm toán nói trên, KTNN đã đưa ra kiến nghị với các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ môi trường nói chung và quản lý nước thải nói riêng.

Đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường: cần phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo Chính phủ xem xét trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư và các luật liên quan đến điều kiện kinh doanh khác, nhằm thống nhất với Luật BVMT trong các quy định, yêu cầu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc: Cần nâng cao chất lượng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch, đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền, lựa chọn các chuyên gia đủ năng

lực, chuyên môn tham gia hội đồng thẩm định;

Chấn chỉnh công tác kiểm tra, giám sát đối việc thực hiện pháp luật BVMT trong cả 3 khâu: lập kế hoạch kiểm tra, thực hiện kiểm tra và theo dõi việc thực hiện kiến nghị sau kiểm tra; Tăng cường công tác phối hợp, trao đổi thông tin về kế hoạch kiểm tra, kết quả kiểm tra giám sát giữa các đơn vị trực thuộc Sở cũng như phối hợp với Ban quản lý KCN;

Phối hợp với Ban quản lý KCN tỉnh Vĩnh Phúc tiếp tục tham mưu cho UBND tỉnh có biện pháp tăng cường cán bộ chuyên sâu về môi trường để hướng tới việc ủy quyền cho Ban quản lý này thực hiện đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường KCN được UBND tỉnh ủy quyền và phân cấp.

Đối với Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc: Kiên quyết từ chối không tiếp nhận đầu nối nước thải nếu các công ty thứ cấp xử lý nước thải đầu vào không đạt tiêu chuẩn loại B QCVN 40:2011/BTNMT, đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện các DN thứ cấp không tuân thủ thỏa thuận về chất lượng nước thải trong hợp đồng đầu nối đã ký kết hoặc có vi phạm về pháp luật BVMT.

Kết quả kiểm toán lần này đã tiếp tục khẳng định chủ trương phát triển kiểm toán hoạt động trong lĩnh vực môi trường là hoàn toàn đúng đắn và phù hợp với xu hướng kiểm toán của quốc tế, từng bước giúp KTNN gia tăng giá trị của báo cáo kiểm toán, thực hiện thành công Chiến lược phát triển KTNN đến năm 2020.■

Dự án đường nối từ sân bay Nội Bài đến cầu Nhật Tân Nỗ lực để tránh sai phạm trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư

 **THÙY LÊ**

Trong bối cảnh hàng loạt dự án đang sử dụng vốn đầu tư một cách tràn lan, lãng phí như hiện nay, một số kết quả kiểm toán vẫn cho thấy những dự án đáng để chia sẻ kinh nghiệm khi việc quản lý và sử dụng vốn được thực hiện bài bản, tiết kiệm, hiệu quả ngay từ những bước đầu. Một ví dụ điển hình là Dự án đường nối từ sân bay Nội Bài đến cầu Nhật Tân (Dự án nhằm kết nối trung tâm Thủ đô với Sân bay Nội Bài). Đây có thể xem như một thành công cho những nỗ lực để không tái diễn điệp khúc sai phạm rất thường gặp trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư dự án.

Theo báo cáo kiểm toán của KTNN, Dự án đường nối từ sân bay Nội Bài đến cầu Nhật Tân có tổng mức đầu tư 6.742 tỷ đồng, trong đó vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản là 18.205 triệu Yên (tương đương 4.576 tỷ đồng). Mặc dù tổng mức đầu tư lớn, nhưng sau khi tiến hành kiểm toán toàn bộ Dự án, con số mà KTNN kiến nghị Ban Quản lý dự án (QLDA) 85 xử lý tài chính chỉ gần 1,7 tỷ đồng, trong đó thu hồi nộp NSNN trên 20 triệu đồng. Với số tiền cần phải xử lý tại một dự án trọng điểm như trên, KTNN đánh giá đây là một dự án thực hiện tương đối chặt chẽ,

đảm bảo tính kinh tế, tính hiệu quả và tiết kiệm vốn đầu tư.

Quản lý bài bản ngay từ bước đầu

Theo đánh giá chung của KTNN, ngay từ công tác khảo sát, lập, kiểm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế, Dự án đã được thực hiện đúng trình tự và đầy đủ thủ tục. Nội dung, chất lượng công tác thiết kế đảm bảo theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về việc quản lý chất lượng công trình xây dựng, phù hợp với tiêu chuẩn của từng loại công trình. Thiết kế bước sau phù hợp với thiết kế bước trước, hồ sơ thiết kế được thẩm tra, thẩm định đầy đủ trước khi phê duyệt.

Công tác lựa chọn nhà thầu của từng gói thầu cũng được đánh giá là đúng quy định của Luật Đấu thầu và Hiệp định vay vốn số VNXVII-7 ngày 18/3/2010 giữa Chính phủ Việt Nam và cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA). Theo đánh giá của KTNN, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu được lập và trình duyệt theo đúng trình tự; việc thông báo mời thầu, gửi thư mời thầu, phát hành hồ sơ mời thầu đúng quy

định; tổ chuyên gia chấm thầu có Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ về đấu thầu, việc xét thầu



được thực hiện trên cơ sở bám sát các tiêu chuẩn đánh giá được nêu cụ thể trong hồ sơ mời thầu. Các hợp đồng được thương thảo và ký kết đảm bảo đúng quy định, phù hợp với hồ sơ mời thầu, hồ sơ trúng thầu của nhà thầu. Nội dung hợp đồng đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ về hướng dẫn hợp đồng trong hoạt động xây dựng cùng các

văn bản hướng dẫn và các quy định của Hiệp định vay vốn.

Đặc biệt, KTNN đánh giá rất cao việc nguồn vốn đầu tư được sử dụng đúng mục đích, báo cáo đầy đủ, thực hiện đối chiếu và xác nhận số liệu vốn kịp thời. Công tác tạm ứng, thu hồi tạm ứng được thực hiện chặt chẽ, tính đến ngày 31/02/2014, Ban QLDA 85 đã thu hồi tạm ứng được 992 tỷ đồng (còn 51 tỷ đồng chưa thu hồi hết do một số

gói thầu chưa thực hiện nghiệm thu thanh toán hết hợp đồng). Theo kết luận của KTNN, tỷ lệ tạm ứng nằm trong mức 11,15% đến 30% giá trị hợp đồng tùy theo mỗi gói thầu là phù hợp với quy định của Nhà nước. Nhìn chung, Ban QLDA 85 đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục rút vốn, giải ngân theo quy định của Nhà nước và của Dự án đối với từng nguồn vốn. Ngoài ra, công tác quản lý và sử dụng



vốn trái phiếu chính phủ cũng đảm bảo đúng mục đích, đúng cơ cấu nguồn vốn được phê duyệt. Nguồn vốn được cân đối đáp ứng kịp thời, đầy đủ theo nhu cầu sử dụng của Dự án, kể cả khi điều chỉnh tổng mức đầu tư và gia hạn tiến độ thực hiện.

Theo báo cáo kiểm toán của KTNN, trong quá trình thực hiện Dự án, các hạng mục được thi công theo đúng thiết kế ban đầu và tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho Dự án. Các vật tư, vật liệu đưa vào sử dụng trong công trình đúng chủng loại thiết kế và có hồ sơ thẩm định chất lượng, thí nghiệm trước khi đưa vào sử dụng. Trình tự thi công tuân thủ quy định và được nghiệm thu chi tiết, hồ sơ hoàn công được lập đầy đủ.

Đặc biệt, việc quản lý khối lượng công trình được thực hiện tương đối chặt chẽ, khối lượng nghiệm thu thanh toán được xác nhận ở cả ba bên là chủ đầu tư, nhà thầu và đơn vị giám sát. Qua kết quả kiểm toán, KTNN chỉ đề nghị giảm trừ chi phí đầu tư 1,6 tỷ đồng và giảm trừ 145 triệu đồng thuế GTGT của 5 gói thầu.

Một vài điểm trừ cần khắc phục

Mặc dù việc tổ chức quản lý, triển khai thi công được đánh giá là khá bài bản, chuyên nghiệp, nhưng Dự án vẫn còn một số sai sót, hạn chế cần khắc phục và rút kinh nghiệm.

Theo kết luận của KTNN, hạn chế lớn nhất của Dự án là tiến độ thi công của hầu hết các gói thầu được kiểm toán đều chậm so quy định trong hợp đồng ban đầu. Tính đến thời điểm thông xe ngày

04/01/2015, tiến độ chung của toàn Dự án chậm 15 tháng so với kế hoạch. Trong đó, Gói thầu số 1 chậm 11,5 tháng; Gói thầu số 2 và số 3 chậm 3,5 tháng; Gói thầu số 4 chậm 1 tháng. Sau khi được thông xe, do phải hoàn thiện một số hạng mục bổ sung nên đến thời điểm kiểm toán, Dự án vẫn chưa nghiệm thu bàn giao cho đơn vị quản lý khai thác sử dụng.

Nguyên nhân chậm tiến độ được giải thích là do công tác khảo sát địa chất còn một số sai khác so với thực tế thi công, dẫn đến việc phải bổ sung kéo dài cọc khoan nhồi tại trụ P9 và móng A10 cầu vượt đường sắt, thay đổi biện pháp thi công, bổ sung khối lượng cọc ván thép và cọc gia cố đáy móng cho cống hộp tại Gói thầu số 1; bổ sung hầm chui và đường dân sinh tại Gói thầu số 2; Gói thầu số 3 bổ sung 345m dài cọc khoan nhồi và bổ sung mương rãnh hoàn thành hệ thống thoát nước theo đề xuất của địa phương...

Ngoài ra, thời gian trình thẩm tra, thẩm định, hoàn thiện để phê duyệt thiết kế kỹ thuật kéo dài cũng là một trong những nguyên nhân khiến Dự án chậm tiến độ. Cụ thể: Gói thầu số 1 thẩm định trong 11 tháng, Gói thầu số 2 được phê duyệt sau 13 tháng, Gói thầu số 3 là 17 tháng; Gói thầu số 4 là 21 tháng và Gói thầu số 5 lên đến 23 tháng.

Theo báo cáo kiểm toán, thời gian sơ tuyển các gói thầu cũng kéo dài vượt quá 5 tháng so với quy định tại Khoản 1 Điều 31 Luật Đấu thầu. Nguyên nhân là do thời gian nhà thầu chuẩn bị hồ sơ sơ tuyển theo quy định

của JICA phải đảm bảo tối thiểu 45 ngày; thời gian làm rõ hồ sơ dự tuyển, thẩm định và phê duyệt kết quả sơ tuyển cũng kéo dài so với quy định. Bên cạnh đó, thời gian lựa chọn nhà thầu của hầu hết các gói thầu đều chậm so với kế hoạch đấu thầu được duyệt: Gói thầu số 1 chậm 6 tháng; Gói số 3 chậm 1 tháng; Gói thầu số 4 và số 5 đều chậm 3 tháng. Ngay cả thời gian lựa chọn nhà thầu tư vấn giám sát cũng bị chậm 7 tháng so với kế hoạch được duyệt.

Ngoài vấn đề tiến độ thi công, KTNN còn xác định, việc lập, thẩm tra và phê duyệt dự toán tại các gói thầu chưa chính xác nên đã làm tăng giá trị dự toán hơn 31,7 tỷ đồng. Ban QLDA 85 chưa kịp thời cập nhật giá vật liệu tại thời điểm 28 ngày trước ngày mở thầu dẫn tới việc phải cập nhật lại giá 2 lần (tại Gói thầu số 5). KTNN xác nhận trách nhiệm chủ yếu thuộc về Công ty Tư vấn thiết kế giao thông vận tải (TEDY), đơn vị thẩm tra, thẩm định và Ban QLDA 85.

Với những hạn chế đã nêu ở trên, KTNN đã kiến nghị Ban QLDA 85 thực hiện nghiêm chỉnh các kiến nghị của KTNN; kiểm điểm, xử lý trách nhiệm đối với tập thể và cá nhân liên quan đến việc thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán các gói thầu. Ban QLDA cần có biện pháp đẩy nhanh công tác nghiệm thu, bàn giao phần còn lại của Dự án cho đơn vị quản lý, khai thác sử dụng; đồng thời, cần làm rõ trách nhiệm các bên trong việc kéo dài tiến độ thực hiện Dự án so với kế hoạch ban đầu. ■

Kiểm toán hoạt động góp phần cải thiện quản lý tài chính trong khối EU

 NGỌC QUỲNH

Tạp chí Kiểm toán của Tòa thẩm kế châu Âu (ECA Journal) số tháng 02/2017 vừa có bài phỏng vấn **ông Juhan Parts** - một thành viên mới của Tòa thẩm kế châu Âu (ECA) - về những hoạt động chuyên môn từ khi ông công tác tại Kiểm toán Nhà nước Estonia đến khi trở thành thành viên của ECA.



Thưa ông, trước khi gia nhập ECA, ông đã từng giữ chức vụ Tổng Kiểm toán Nhà nước Estonia, nguyên Bộ trưởng Bộ Kinh tế & Truyền thông Estonia, nguyên Thủ tướng Estonia nhiệm kỳ 2003-2005. Vậy, trước khi đề cập đến những kinh nghiệm chuyên môn, ông có thể chia sẻ đôi lời về quốc gia Estonia?

Cộng hòa Estonia là một quốc gia nhỏ bé và chúng tôi đã sống trên mảnh đất này hàng ngàn năm nay. Các nhà khoa học cho đến nay vẫn đang thảo luận liệu chúng tôi đến từ châu Á hay Thổ Nhĩ Kỳ. Tiếng Estonia là một phần của nhóm ngôn ngữ Phần Lan-Ugra, có liên hệ gần nhất với tiếng Phần Lan và tiếng Hungary. Trước công nguyên, Estonia là một quốc gia độc lập. Từ thế kỷ 13 đến đầu thế kỷ 20, Estonia nằm dưới sự cai trị của các đế chế Đức, Đan Mạch, Thụy Điển, Ba Lan và Liên bang Xô Viết. Estonia thuộc về nền văn minh Do Thái-Kitô giáo. Như nhà chính trị học người Mỹ Samuel Huntington nói, phía đông Estonia giáp với Nga là biên giới của nền văn minh phương Tây. Estonia cũng là một phần của Liên minh Hanse, một liên minh mạnh mẽ có nhiều điểm tương đồng với Liên

minh châu Âu (EU). Rất nhiều luật và thể chế có nguồn gốc từ đó.

Vào thế kỷ 19, chúng tôi từng hô vang khẩu hiệu “Chúng ta phải trở thành một quốc gia châu Âu, đồng thời phải bảo tồn bản sắc Estonia”. Năm 2004, Estonia trở thành quốc gia thành viên của EU và có rất nhiều thứ đã được hợp nhất trong khối. Tất nhiên, dù rất cần những chính sách và phương pháp tiếp cận chung của khối EU, nhưng chúng tôi vẫn luôn lưu tâm đến sự khác biệt giữa các quốc gia.

Kể từ khi gia nhập EU, Estonia đã nhanh chóng trở thành một xã hội kỹ thuật số, điều này tác động gì tới hệ thống kiểm toán?

EU là khối trí tuệ của các quốc gia độc lập được thiết lập để cùng hợp tác trong kỷ nguyên hiện đại, đặc biệt là trong những giai đoạn mà chủ nghĩa bảo hộ một lần nữa gia tăng và các quốc gia không thể đứng một mình. Estonia giành độc lập vào năm 1991, khi đế chế Xô Viết sụp đổ. Sự sụp đổ này cũng có nghĩa là Estonia phải xây dựng lại nền dân chủ, xã hội dân sự và kinh tế thị trường từ đầu.



Tôi đã từng là Tổng Kiểm toán, Thủ tướng và Bộ trưởng, nhưng phần quan trọng nhất trong công việc và sự nghiệp của tôi liên quan đến cơ hội lịch sử năm 1991, cũng là năm tôi tốt nghiệp đại học. Khi đó, phong trào tự do đã mạnh nhen, chúng tôi ra trường mang theo sứ mệnh giải phóng và xây dựng một nhà nước hiện đại.

Với sự bùng nổ của Internet, chúng tôi đã sử dụng công nghệ hiện đại cho nhiều giải pháp lập pháp và thể chế cũng như cho các hoạt động chức năng thực tế tại khu vực công, ngân hàng, doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME). Chúng tôi khởi động ngân hàng điện tử ngay từ đầu những năm 90 và thiết lập mã số (ID) cho tất cả các dịch vụ và các tổ chức tài chính.

Chúng tôi cũng xây dựng một hệ thống tài chính công và quản lý mới. Tôi được bầu làm Tổng Kiểm toán. Điều này không chỉ có ý nghĩa chuyển đổi một cơ quan giám sát hậu Xô Viết thành một cơ quan kiểm toán hiện đại, mà còn thiết lập tầm nhìn để đưa kiểm toán trở thành một chức năng giám sát dân chủ trong bức tranh quản lý tài chính công rộng lớn hơn. Tất nhiên, cải cách kiểm toán là trách

nhệm chính của chúng tôi, song việc này cũng vẫn phải có sự phối hợp với Chính phủ và Quốc hội.

Ông vừa nói đến sự phối hợp với Chính phủ và Quốc hội. Ở cấp độ EU, chúng ta đã phối hợp với Nghị viện, nhưng vai trò của Chính phủ thì cần được hiểu như thế nào?

Chính phủ ở đây tất nhiên là Ủy ban châu Âu. Ủy ban châu Âu cũng chính là đối tượng kiểm toán chính của ECA. Dù vậy, chúng ta không thể so sánh 100% cơ cấu ở cấp quốc gia với cơ cấu ở cấp EU vì EU là một tổ chức có cơ cấu đặc thù. Ủy ban châu Âu thực thi chức năng hành pháp, còn Nghị viện và Hội đồng châu Âu cùng nhau thực thi chức năng lập pháp, bởi thế, Hội đồng châu Âu không phải là đối tượng kiểm toán chính của ECA.

ECA đang thực hiện tốt vai trò một nhà cố vấn. Điều này cũng có thể áp dụng đối với chính phủ của các quốc gia thành viên. Ông có nghĩ rằng, chúng ta nên có sự phối hợp chặt chẽ hơn với chính phủ của các quốc gia này?

Điều đó là chắc chắn. Nếu tất cả chỉ dừng lại

trên giấy tờ, ECA sẽ mất đi quyền lực. Chúng ta phải có sự liên hệ với thực tế cuộc sống và phải tiếp cận các quốc gia thành viên nếu muốn có tầm ảnh hưởng lớn hơn. ECA cũng cần xác định tốt các chiến lược, giới hạn trách nhiệm của mình trong hệ thống quản lý, cách thức phối hợp, nâng cao vị thế khi phối hợp với các thành viên và đưa kiểm toán hoạt động (KTHĐ) trở thành hoạt động cốt lõi của tổ chức.

Để nâng cao vị thế, ECA không phải thay đổi về luật pháp hay thể chế, song cần cởi mở hơn, đưa ra những câu hỏi kiểm toán trúng hơn để bên được kiểm toán nhận thấy rằng, ECA đang xem xét một bức tranh mang tính tổng thể, rộng lớn. Trong các cuộc kiểm toán tài chính hay kiểm toán thường niên, quyền tiếp cận tài liệu là tất yếu, nhưng với KTHĐ, điều này không hề đơn giản. Chúng tôi phải thuyết phục các nước thành viên rằng cuộc KTHĐ của ECA là thực sự quan trọng với chính phủ các quốc gia này.

ECA cần xây dựng chính sách dựa trên kết quả và các kết quả được xem là quan trọng nếu chúng thực sự hữu ích cho người dân. Bên cạnh đó, cơ quan cũng cần hiểu biết sâu hơn về những vấn đề lớn của châu Âu, góp phần sử dụng kết quả kiểm toán một cách hiệu quả như sử dụng vũ khí trọng yếu. Mặc dù nhiệm vụ của từng cơ quan kiểm toán ở mỗi nước thành viên EU là khác nhau, song chúng ta cần phải xác định một điểm chung cho tất cả các cuộc KTHĐ của ECA.

Tôi nghĩ, hợp tác thực sự không chỉ dừng lại ở việc trao đổi thông tin, tổ chức các hội nghị, hội thảo, các cuộc tọa đàm về phương pháp luận, mà còn là sự phối hợp trong các vấn đề chung để cùng kiểm toán. Các quốc gia châu Âu có nhiều vấn đề chung, vì thế ECA cần phải đồng thuận một giải pháp giúp cộng đồng kiểm toán có thể gia tăng giá trị. Để thúc đẩy danh tiếng của ECA, chúng ta cần làm rõ các báo cáo, các thông điệp nhằm gia tăng chất lượng kiểm toán. Ở Estonia, ECA có danh tiếng và tầm ảnh hưởng rất lớn. Sức mạnh của ECA được tạo nên từ những bộ não, tri thức và kỹ năng của các thành viên trong tổ chức.

Xin ông cho biết quan điểm về việc kiểm toán các cam kết sử dụng ngân sách EU và tương lai của KTHĐ?

Ủy ban châu Âu và các hệ thống liên quan sẽ

đảm bảo tính tuân thủ theo pháp luật và quy định của các giao dịch có sử dụng ngân sách châu Âu. Tuy nhiên, công tác kiểm toán của ECA không đơn thuần chỉ đọc các tài liệu do Ủy ban châu Âu cung cấp.

Hiện nay, tôi nhận thấy một vấn đề cần thay đổi. Đó là, tác động của kiểm toán thường niên phải cao hơn, nhưng nguồn lực dành cho báo cáo thường niên nên được cắt giảm. Nếu tỷ lệ sai sót không đổi thì chính chúng ta cần phải thay đổi. Ý nghĩa của kiểm toán tài chính và tuân thủ là để đảm bảo việc quản lý tài chính tổng thể, hỗ trợ đối tượng kiểm toán có được những bài học sau cuộc kiểm toán. Do đó, chúng ta không chỉ thu thập thông tin mà còn phải phân tích để chỉ ra gốc rễ những sai sót.

Mọi cuộc kiểm toán đều cần bắt đầu từ việc phân tích rủi ro, đồng thời xem xét cách thức vận hành các hệ thống, đặc biệt là hệ thống kiểm soát nội bộ. Nhiệm vụ của chúng tôi là đảm bảo các tài khoản tài chính thể hiện tình hình một cách trung thực và đảm bảo Ủy ban châu Âu tuân thủ các quy tắc theo cách hiệu quả nhất và sử dụng ít nguồn lực nhất.

Chiến lược kiểm toán giai đoạn 2018-2020 của ECA đã đưa ra định hướng rõ ràng về cách thức thúc đẩy phát triển loại hình KTHĐ. Kiểm toán tài chính và kiểm toán tuân thủ sẽ vẫn là nền tảng cơ bản, tuy nhiên ECA cần bố trí thêm nguồn lực để thực hiện KTHĐ; phải tìm một điểm chung cho tất cả các cuộc KTHĐ có khả năng giúp cải thiện công tác quản lý tài chính tổng thể trong khối EU.

Theo tôi, khối EU đang khiến người dân đặt những kỳ vọng quá cao trong khi kết quả mang lại thì chưa xứng tầm. Cần phải có sự đổi mới trong cách thức quản lý các quỹ của khối cũng như của các quốc gia thành viên, theo hướng sử dụng các nguồn lực tài chính dựa trên kết quả, đồng thời sử dụng các công cụ phi tài chính như: pháp luật, chính sách và các quy tắc trong khối EU. Phải có sự phản ánh toàn diện để tiến tới hoạch định ngân sách theo định hướng kết quả một cách phù hợp. Chủ đề này không nên chỉ dừng lại ở mức khẩu hiệu. Tôi hy vọng rằng, các cơ quan kiểm toán có thể đóng góp thêm nhiều kinh nghiệm và quan điểm KTHĐ trong thời gian tới.

Xin cảm ơn ông về cuộc trao đổi!.

(Nguồn: ECA Journal)

Hoa tháng Ba

(Thân yêu tặng các chị và các em ở Kiểm toán Nhà nước)

Tôi đã qua nhiều châu lục
Đã thần thờ ngắm Đan úp chiều thu
Đã cùng nàng săn đuổi Kanguru
Đã say khướt chiều Đông Kinh mưa lạnh...
Nhưng chưa ở đâu làm trái tim kiêu hãnh
Của người đàn ông khát vọng, đa tình
Bị tổn thương như ở chính quê mình
Một bến đậu làm mềm lòng thi sỹ...

Tôi xin nguyện cầu cho tròn vai thế kỷ
Em vẫn xinh như thể hôm đầu
Anh bỗng nhìn thấy đôi mắt em sâu
Những khát cháy nén kim trong tuổi trẻ

Em là kiểm toán viên hay thư ký
Hay em là nhà giáo của lòng anh
Em ở nơi nào trong vô tận màu xanh
Màu hạnh phúc ta cấy trồng năm tháng...

Tối cứ mơ man với bao điều lãng mạn
Chỉ có cùng em gánh chịu những gian lao
Anh mới hiểu vì sao ánh mắt ấy tuôn trào
Những thao thức cùng tình yêu đồng loại

Có thể là anh đã cùng em một chiều thân ái
Một chuyến đi dự án ở miền Trung
Một lần qua doanh nghiệp ở Hải Phòng...
Hay chưa có bao giờ ta gần gũi?

Nhưng không hiểu tại sao như mùa gió nổi
Trái tim dâng trào những xúc động thanh cao
Anh hiểu em đã vượt hết gian lao
Thương mẹ, yêu con, yêu người tri kỷ
Để cho ngành ta tháng Ba nào cũng thế
Hoa dâng đầy trong mắt mẹ và em...

HỮU NGUYỄN

14/2/2012